

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	i
DANH SÁCH BẢNG	v
TỪ NGỮ VIẾT TẮT.....	vi
ĐẶT VẤN ĐỀ.....	7
1. Sự cần thiết phải lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024	7
2. Mục đích.....	7
3. Căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất.....	8
3.1. Căn cứ pháp lý	8
3.2. Các tài liệu, số liệu liên quan	9
4. Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất	10
5. Nội dung và sản phẩm kế hoạch sử dụng đất.....	10
5.1. Nội dung.....	10
5.2. Sản phẩm	10
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	11
1. Phân tích khái quát điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường.....	11
1.1. Điều kiện tự nhiên.....	11
1.1.1. Vị trí địa lý	11
1.1.2. Địa hình, khí hậu, thủy văn.....	11
1.2. Các nguồn tài nguyên.....	12
1.2.1. Tài nguyên đất.....	12
1.2.2. Tài nguyên nước.....	13
1.2.3. Tài nguyên khoáng sản	13
1.2.4. Tài nguyên nhân văn.....	13
1.3. Thực trạng môi trường	13
1.3.1. Môi trường không khí.....	13
1.3.2. Môi trường đất	14
2. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	14
2.1. Lĩnh vực kinh tế.....	14
2.1.1. Sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi, thủy sản	14

2.1.2. Tài nguyên và môi trường	15
2.1.3. Công nghiệp – thương mại – dịch vụ - khoa học công nghệ	16
2.1.4. Đầu tư - xây dựng – giao thông.....	16
2.1.5. Tài chính – ngân sách	17
2.2. Lĩnh vực văn hóa xã hội.....	17
2.2.1. Giáo dục và đào tạo.....	17
2.2.2. Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân	18
2.2.3. Văn hóa – thông tin, thể dục thể thao, tuyên truyền	19
2.2.4. Lao động, thương binh – xã hội, đào tạo việc làm	20
2.2.5. Công tác dân tộc, tôn giáo	20
2.3. Lĩnh vực quốc phòng, an ninh.....	20
3. Tồn tại, hạn chế.....	21
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023...	22
1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023	22
1.1. Đất nông nghiệp	24
1.2. Đất phi nông nghiệp	24
1.3. Đất chưa sử dụng.....	27
1.4. Kết quả thực hiện công trình, dự án có thu hồi đất năm 2023.....	27
2. Kết quả chuyển đổi giữa các loại đất năm 2023	30
2.1. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp.....	30
2.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp.....	30
2.3. Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	30
3. Kết quả thu hồi đất năm 2023	30
4. Kết quả khai thác các khu đất công năm 2023	30
5. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023	32
6. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023	32
III. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024.....	33
1. Chỉ tiêu sử dụng đất theo QHSDD đến năm 2030 trên địa bàn huyện An Phú	33
1.1. Đất nông nghiệp	33
1.2. Đất phi nông nghiệp	33

2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện	37
2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất	37
2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân.....	40
2.2.1. Đất nông nghiệp	40
2.2.2. Đất phi nông nghiệp.....	40
3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	44
4. Nhu cầu chuyển mục đích SDD của địa phương, hộ gia đình, cá nhân.	51
4.1. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp.....	51
4.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp.....	52
4.3. Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	53
5. Diện tích đất cần thu hồi	59
5.1. Đất nông nghiệp	59
5.2. Đất phi nông nghiệp	59
6. Danh mục các công trình, dự án trong năm 2024	59
7. Danh mục công trình, dự án trình Thủ tướng Chính phủ cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2024	59
8. Danh mục dự án có thu hồi đất và sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2024 trình thông qua HĐND tỉnh.....	59
9. Danh mục dự án có thu hồi đất năm 2024 trình thông qua Hội đồng nhân tỉnh An Giang.....	59
10. Danh mục các thửa đất nhỏ hẹp trong năm 2024.....	59
11. Danh mục các khu đất công đăng ký khai thác trong năm 2024	60
12. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch 2024..	61
12.1. Căn cứ pháp lý	61
12.2. Phương pháp tính toán khoản thu, chi liên quan đến đất đai.....	63
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	65
1. Giải pháp về bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	65
2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	65
3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất	66
3.1. UBND huyện	66
3.2. Sở, ngành tỉnh	67

3.3. Giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất	67
4. Các giải pháp khác	67
4.1. Giải pháp về quản lý.....	67
4.2. Giải pháp về khoa học – công nghệ.....	68
4.3. Giải pháp sử dụng đất thích ứng với biến đổi khí hậu	68
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	69
1. Kết luận	69
2. Kiến nghị.....	69
BIỂU SỐ LIỆU	71

DANH SÁCH BẢNG

Bảng 1: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023.....	22
Bảng 2: Danh mục các công trình, dự án thu hồi đất thực hiện năm 2023.....	27
Bảng 3: Danh mục các khu đất công đưa ra khai thác trong năm 2023	31
Bảng 4: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo QHSDD đến năm 2030 trên địa bàn huyện An Phú	36
Bảng 5: Danh mục các công trình, dự án của năm 2024	37
Bảng 6: Tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 huyện An Phú.....	44
Bảng 7: Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện An Phú.....	47
Bảng 8: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 huyện An Phú.....	54
Bảng 9: Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 của huyện An Phú	56
Bảng 10: Danh mục các khu đất công đăng ký khai thác trong năm 2024.....	60
Bảng 11: Dự kiến các khoản thu, chi bồi thường, thu hồi đất năm 2024	64

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

UBND:	Ủy ban nhân dân
HĐND:	Hội đồng nhân dân
QHSDĐ:	Quy hoạch sử dụng đất
KHSĐĐ:	Kế hoạch sử dụng đất
ĐBSCL:	Đồng bằng sông Cửu Long
KT - XH	Kinh tế - xã hội
DTLS:	Di tích lịch sử
QCVN:	Quy chuẩn Việt Nam
TCVN:	Tiêu chuẩn Việt Nam
QH:	Quy hoạch
SĐĐ:	Sử dụng đất

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết phải lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt không thể thay thế được, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh quốc phòng. Nét đặc trưng cơ bản của đất đai là cố định về vị trí, có hạn về không gian, vô hạn về thời gian và đa mục đích sử dụng. Quá trình khai thác sử dụng đất đai luôn gắn liền với quá trình phát triển xã hội. Xã hội càng phát triển thì nhu cầu sử dụng đất càng cao, trong khi đó đất đai lại có hạn, chính vì vậy việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và bền vững luôn là nhu cầu cấp thiết, đòi hỏi phải hoạch định kỹ càng và khoa học.

Để đánh giá lại kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất, tiến độ triển khai các công trình, dự án của Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện An Phú đã được UBND tỉnh An Giang phê duyệt tại Quyết định số 3184/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022. Đây là cơ sở pháp lý để huyện triển khai thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất theo kế hoạch được duyệt đảm bảo tiết kiệm và hiệu quả, qua đó đã thực hiện hoàn thành các công trình dự án quan trọng của tỉnh, huyện và dân sinh trên địa bàn góp phần phát triển kinh tế - xã hội năm 2023. Do đó, để đảm bảo phân bổ, bố trí quỹ đất kịp thời phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện năm 2024 thì việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện An Phú là cần thiết và phải làm ngay.

2. Mục đích

- Điều tra, khảo sát, đánh giá một cách đầy đủ và toàn diện về thực trạng sử dụng đất trên địa bàn huyện, làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

- Đánh giá tình hình quản lý và kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

- Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh đã phân bổ cho huyện trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án; vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch.

- Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất trong năm kế hoạch trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất.

- Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất.

- Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

3. Căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất

3.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai năm 2013;

- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/09/2016 của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai;

- Quyết định số 1236/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2017 phê duyệt “Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện An Phú đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh An Giang về việc Bổ sung danh mục dự án ban hành kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

- Quyết định số 3184/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện An Phú;

- Quyết định số 3070/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu huyện An Phú;

- Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh An Giang về việc Bổ sung danh mục dự án ban hành kèm theo Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND và Danh mục dự án có thu hồi đất, có sử dụng đất trồng lúa (không thu hồi đất) năm 2021.

3.2. Các tài liệu, số liệu liên quan

- Công văn 2357/STNMT-ĐĐ ngày 10/7/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn lập Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện năm 2024;

- Quy hoạch ngành, lĩnh vực của tỉnh có liên quan trên địa bàn huyện;

- Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu huyện An Phú;

- Nhu cầu sử dụng đất năm 2024 của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện An Phú;

- Thống kê đất đai năm 2022;

- Các số liệu, tài liệu khác có liên quan.

4. Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Cơ quan phê duyệt: UBND tỉnh An Giang
- Cơ quan thẩm định: Sở Tài nguyên và Môi trường và Sở, Ngành tỉnh
- Cơ quan quyết định đầu tư: UBND huyện An Phú
- Cơ quan chủ đầu tư: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện An Phú
- Cơ quan phối hợp: phòng, ban và UBND các xã, thị trấn thuộc huyện
- Cơ quan tư vấn: Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường.

- Thời gian thực hiện: năm 2023

5. Nội dung và sản phẩm kế hoạch sử dụng đất

5.1. Nội dung

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện An Phú, ngoài phần đặt vấn đề và kết luận bao gồm 4 phần chính sau:

- Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội.
- Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023.
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024.
- Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

5.2. Sản phẩm

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện An Phú, tỉnh An Giang (kèm phụ biểu, bản đồ A3, bản vẽ): 06 bộ

- Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, tỷ lệ 1/25.000 (kèm Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án): 06 bộ

- Đĩa CD lưu dữ liệu: 01 đĩa

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Phân tích khái quát điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện An Phú nằm ở phía Bắc của tỉnh An Giang, cách trung tâm của tỉnh khoảng 88 km. Tổng diện tích tự nhiên của huyện 22.629,8 ha (theo kết quả thống kê đất đai năm 2021), bao gồm 11 xã: Khánh An, Khánh Bình, Quốc Thái, Nhơn Hội, Phú Hữu, Phước Hưng, Phú Hội, Vĩnh Lộc, Vĩnh Hội Đông, Vĩnh Trường, Vĩnh Hậu và 03 thị trấn: An Phú, Đa Phước và Long Bình. Về địa giới hành chính tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc và phía Tây giáp Vương quốc Campuchia.
- Phía Đông và Đông Nam giáp thị xã Tân Châu.
- Phía Tây Nam giáp thành phố Châu Đốc.

Về giao thông thủy bộ có các tuyến quan trọng cấp quốc gia, vùng đi qua địa bàn như sông Hậu, nhánh sông Hậu, sông Châu Đốc, sông Bình Di, quốc lộ 91C, Tỉnh lộ 957 chạy qua nên thuận lợi cho giao thương đường bộ; đồng thời có 03 cửa khẩu kinh tế (là Khánh Bình, Vĩnh Hội Đông và Bắc Đại) và đường biên giới dài khoảng 43 km với Vương quốc Campuchia tạo thuận tiện trong việc lưu thông, trao đổi kinh tế giữa huyện với các vùng lân cận, trong nước và quốc tế. Do đó, huyện có nhiều điều kiện thuận lợi để thúc đẩy tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa – hiện đại hóa theo đúng mục tiêu đã đề ra.

1.1.2. Địa hình, khí hậu, thủy văn

- **Địa hình:** Huyện có địa hình dạng đồng bằng, tương đối bằng phẳng được phù sa sông Hậu bồi đắp hàng năm, cao độ phổ biến khoảng trên dưới 3,3-1,7 m so với mực nước biển, có xu hướng thấp dần theo hướng Bắc xuống Nam; khu vực nội đồng thường thấp hơn khu vực ven sông rạch; nơi địa hình thấp nhất thuộc địa bàn các xã Phú Hội, xã Vĩnh Hậu và cao nhất trên địa bàn thị trấn Long Bình, xã Khánh An và xã Khánh Bình; đồng thời bị chia cắt bởi hệ thống sông, kênh, rạch dày đặc nên thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và giao thông đường thủy. Tuy nhiên, hệ thống này cũng gây rất nhiều khó khăn cho việc xây dựng hạ tầng kỹ thuật, cơ giới hoá nông nghiệp, phát triển giao thông đường bộ và ảnh hưởng đến đời sống, sinh hoạt của nhân dân, nhất là vào mùa mưa lũ.

- **Khí hậu:** Huyện nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo, ít bão, quanh năm nóng ẩm, với những đặc trưng chủ yếu sau:

+ **Chế độ nhiệt:** nhiệt độ trung bình hàng năm khoảng 28,0⁰C, thường tháng 12 thấp nhất là khoảng 26,3⁰C, tháng 4 cao nhất là khoảng 30,1⁰C.

+ **Chế độ nắng:** số giờ nắng trong năm khá cao, khoảng 2.630 giờ/năm.

+ **Chế độ mưa:** trong năm hình thành 2 mùa rõ rệt; mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 11; mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau, lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 1.213 mm, tập trung chủ yếu vào mùa mưa (chiếm 90% tổng lượng mưa).

+ **Chế độ ẩm:** cao và ổn định, ít biến đổi qua các năm, trung bình cả năm khoảng 77%, thấp nhất vào mùa khô, cao nhất vào mùa mưa.

- **Thủy văn:** Chế độ thủy văn trên địa bàn huyện phụ thuộc chủ yếu vào chế độ bán nhật triều không đều của biển Đông, dòng chảy của sông Hậu, chế độ mưa, đặc điểm địa hình và hình thái kênh rạch. Sông Hậu chảy qua địa bàn huyện với lưu lượng trung bình năm khoảng 15.000 m³/giây, vào mùa mưa khoảng trên 25.000 m³/giây và mùa khô khoảng 5.000 m³/giây. Hàng năm độ chênh lệch mức đỉnh triều bình quân từ 1,1m - 1,4m vào các tháng mùa khô và từ 1,7m - 2,3m vào các tháng mùa mưa; Nhìn chung, với hệ thống sông Hậu, sông Châu Đốc, sông Bình Di, nhánh sông Hậu, rạch Cỏ Lau,... đã đáp ứng đủ nguồn nước mặt phục vụ cho sản xuất, sinh hoạt và vận tải thủy trên địa bàn.

1.2. Các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Trên địa bàn huyện có 02 nhóm đất chính bao gồm: đất phù sa bồi phát triển ven sông và đất phù sa. Trong đó:

- **Nhóm đất phù sa bồi phát triển ven sông:** có diện tích khoảng 11.066 ha, chiếm 48,90% diện tích tự nhiên, gồm 1 loại là đất phù sa bồi phát triển khá, có dấu tích đường nứt dọc, dinh dưỡng kém, phân bố phân bố ở hầu hết các xã, thị trấn trên địa bàn. Thích hợp cho việc canh tác nông nghiệp như trồng lúa nước, hoa màu, cây ăn quả lâu năm, nuôi trồng thủy sản.

- **Nhóm đất phù sa:** có diện tích khoảng 10.266,60 ha, chiếm 45,37% diện tích tự nhiên, gồm 1 loại là đất phù sa glây, tầng mặt dày, dinh dưỡng khá, có dấu tích phù sa bồi, phân bố ở hầu hết các xã, thị trấn trên địa bàn. Đây là loại đất thích hợp cho nhiều loại cây trồng. Tuy nhiên, cần thận trọng trong việc bón phân dư thừa trên các vùng thâm canh cao, điều này có thể dẫn đến việc tăng đặc tính hóa học không có lợi cho đất.

Ngoài ra, đất sông, kênh, rạch có diện tích khoảng 1.297,16 ha, chiếm 5,73% diện tích đất tự nhiên, phân đều trên địa bàn huyện. Nhìn chung, nguồn tài nguyên đất của huyện có khả năng đáp ứng tốt cho nhu cầu của các mục đích chuyên dùng, cũng như canh tác nông nghiệp - thủy sản.

1.2.2. Tài nguyên nước

- **Nước mặt:** được cung cấp từ sông Hậu thông qua hệ thống sông, kênh rạch khá dày đặc trên địa bàn. Nguồn nước chủ yếu phục vụ cho mục đích sản xuất nông nghiệp và một phần nhỏ phục vụ sinh hoạt của nhân dân. Ngoài nguồn nước từ sông, kênh, rạch thì nước mưa cũng là một nguồn quan trọng cung cấp cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt.

- **Nước dưới đất:** trên địa bàn huyện phân bố ở độ sâu khoảng từ 80 - 500m với trữ lượng lớn, chất lượng khá tốt. Tuy nhiên, hiện nay chủ yếu khai thác ở độ sâu từ 80 - 150 m và 250 - 300 m để phục vụ cho mục đích công nghiệp chế biến và sinh hoạt của nhân dân, một số nơi chưa đến 50m đã có nước dưới đất.

1.2.3. Tài nguyên khoáng sản

Trên địa bàn, khoáng sản có 02 loại là sét gạch ngói và cát sông; trong đó, sét gạch ngói có trữ lượng khoảng 3,8 triệu m³, được hình thành do trầm tích trên sông tích tụ dọc theo các bờ sông, phân bố tập trung ở thị trấn An Phú, thị trấn Đa Phước, Vĩnh Hội Đông; hiện nay, các vùng quy hoạch khai thác sét gạch ngói đã được xác định là vùng Vĩnh Hội Đông (quy mô 76,0 ha, trữ lượng 1,5 triệu m³); vùng thị trấn An Phú (quy mô 31,0 ha, trữ lượng 0,62 triệu m³); vùng Đa Phước (quy mô 83 ha, trữ lượng 1,66 triệu m³); và cát sông có trữ lượng khoảng 1,18 triệu m³, phân bố tập trung tại xã Vĩnh Trường. Nhìn chung, tài nguyên khoáng sản trên địa bàn chủ yếu phục vụ cho mục đích xây dựng và san lấp mặt bằng

1.2.4. Tài nguyên nhân văn

Huyện có lịch sử hình thành và phát triển từ lâu đời, và năm 1991 được thành lập từ việc chia tách huyện Phú Châu thành 02 huyện An Phú và Tân Châu theo Quyết định số 373-HĐBT, ngày 13/11/1991 của Hội đồng Bộ trưởng. Hiện nay, trên địa bàn huyện có các dân tộc sinh sống như Kinh, Chăm, Hoa, Khơmer, trong đó dân tộc Kinh chiếm đại đa số. Cộng đồng các dân tộc khác nhau với những nét đặc trưng khác nhau về phong tục tập quán sinh sống, truyền thống, bản sắc cùng hội tụ trên địa bàn đã tạo nên nét đa dạng về văn hóa được bảo tồn và lưu truyền cho đến ngày nay và có các đình được xếp hạng di tích lịch sử cách mạng, hoặc kiến trúc, nghệ thuật như đình thần Đa Phước, đình thần Khánh Bình, đình thần Phước Hưng và còn có những Thánh đường (Masjid) và Tiểu Thánh đường (Surao) mang nét kiến trúc Hồi giáo đẹp mắt.

1.3. Thực trạng môi trường

1.3.1. Môi trường không khí

Môi trường không khí trên địa bàn huyện chưa có dấu hiệu ô nhiễm, kết quả quan trắc các chỉ tiêu như TSP, NO₂, SO₂, CO,...vẫn còn nằm trong giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về không khí xung quanh (QCVN

05:2013/BTNMT) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT).

1.3.2. Môi trường đất

Nguồn ô nhiễm đất và suy thoái đất chủ yếu là do chất thải phát sinh từ các hoạt động của con người trong quá trình sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, thương mại – dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp và sinh hoạt. Kết quả quan trắc các chỉ tiêu đo được còn nằm trong giới hạn cho phép, nên môi trường đất trên địa bàn chưa bị ô nhiễm. Tuy nhiên, các chỉ tiêu quan trắc có xu hướng tăng qua từng năm, năm sau cao hơn năm trước. Vì vậy, trong quá trình phát triển cần có chiến lược bảo vệ môi trường đất mang tính bền vững, lâu dài ngay từ lúc đất còn chưa có dấu hiệu ô nhiễm.

2. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

2.1. Lĩnh vực kinh tế

2.1.1. Sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi, thủy sản

Nông nghiệp: Tổng diện tích xuống giống vụ Đông Xuân và Hè Thu năm 2023 là 30.374/38.691 ha (trong đó: lúa 27.122 ha, màu 3.252 ha) đạt 78,5% kế hoạch năm 2023, tương đương so với cùng kỳ năm 2022. Tổng sản lượng lương thực trong 6 tháng đầu năm được 121.580 tấn, (lúa 112.720 tấn, màu quy lúa (bấp) 8.860 tấn). Tổng diện tích cây ăn trái đến nay được 2.048/2.200 ha, đạt 93,09% kế hoạch (chiếm 12% diện tích sản xuất nông nghiệp của huyện), tăng 10 ha so với cùng kỳ năm 2022.

Từ đầu năm đến nay, đã tăng cường công tác hỗ trợ, thúc đẩy thực hiện việc liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm giữa công ty, doanh nghiệp với nông dân và các hợp tác xã trên địa bàn. Phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công ty TNHH DVNN Lộc Trời tổ chức buổi Hội nghị triển khai liên kết tiêu thụ lúa vụ Hè Thu năm 2023.

Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: Toàn huyện có 16 nhà màng trồng rau màu ứng dụng công nghệ cao với diện tích 1,6 ha trồng dưa lưới đang sản xuất hiệu quả và ổn định, được ký kết hợp đồng bao tiêu sản phẩm với các doanh nghiệp giá từ 28-30 ngàn đồng/kg. Nhà lưới giá rẻ 43 nhà (diện tích từ 250 – 500 m²/nhà), với diện tích 1,1 ha trồng rau ăn lá và uơm giống cây con. Nhà lưới giá rẻ 43 nhà (diện tích từ 250 – 500 m²/nhà), với diện tích 1,1 ha trồng rau ăn lá và uơm giống cây con.

Chăn nuôi - thủy sản: Thực hiện tốt công tác kiểm soát giết mổ, vệ sinh, tiêu độc, khử trùng và tập trung phòng, chống dịch bệnh trên gia súc, gia cầm không để phát sinh và lây lan dịch bệnh trên diện rộng, đặc biệt là chỉ đạo khẩn trương triển khai thực hiện các biện pháp tăng cường công tác phòng, chống dịch bệnh Cúm gia

cầm trên địa bàn huyện. Tổng đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn huyện là 221.118 con (tăng 69.325 con so cùng kỳ), trong đó: gia súc (trâu, bò, heo) 3.360 con; gia cầm (gà, vịt) 217.758 con. Sản lượng thủy sản thu hoạch trong 6 tháng là 10.074 tấn (sản lượng nuôi 9.914 tấn, sản lượng khai thác 160 tấn), đạt 45,8% so kế hoạch năm, tăng 817 tấn so với cùng kỳ. Thực hiện tuần tra, kiểm tra việc đánh bắt, khai thác thủy sản bằng ngư cụ cầm trên sông, kênh, rạch, đất ngập nước được 50 lượt, chưa phát hiện trường hợp vi phạm.

Kinh tế hợp tác: Hỗ trợ Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp Hưng Thịnh Farm, xã Phú Hội hưởng chính sách về thành lập mới Hợp tác xã từ Chi cục Phát triển nông thôn. Lập danh sách đăng ký tình cử 02 thành viên hợp tác xã nông nghiệp tham gia học đại học Quản trị kinh doanh và đề nghị hỗ trợ trả lương cho nhân sự trẻ làm việc ở 03 hợp tác xã nông nghiệp có liên kết sản xuất trên địa bàn huyện.

Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: Tổ chức thành công Lễ Công bố Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận xã Phước Hưng đạt chuẩn “Xã nông thôn mới” năm 2022. Phối hợp Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh lắp đặt 02 bảng pano tuyên truyền về xây dựng nông thôn mới tại 02 xã Quốc Thái và Phước Hưng. Ban hành kế hoạch làm việc với Ủy ban nhân dân các xã về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2023. Đăng ký lộ trình xây dựng ấp nông thôn mới trên địa bàn xã khó khăn, xã biên giới giai đoạn 2021 – 2025.

2.1.2. Tài nguyên và môi trường

Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về tài nguyên và bảo vệ môi trường. Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp 58 hộ với diện tích 10,82 ha, đất ở 49 hộ với diện tích 1,09 ha; quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất 35 hộ với diện tích 0,54 ha. Giao đất cho 207 hộ gia đình, cá nhân tại các cụm, tuyến dân cư vượt lũ với diện tích 1,86 ha; ban hành Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất 78 hộ với diện tích 1,66 ha; thu hồi 54.166,9 m² đất của 42 hộ gia đình, cá nhân để thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn huyện.

Phê duyệt 10 phương án bồi thường. Tiếp tục tổ chức đo đạc cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp 07 xã: Quốc Thái, Phước Hưng, Vĩnh Hậu, Vĩnh Hội Đông, Phú Hội, Nhơn Hội và Vĩnh Trường.

Tổ chức công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện An Phú. Phê duyệt Đề cương và dự toán kinh phí lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 của huyện An Phú, hiện đang tổ chức đấu thầu để chọn đơn vị tư vấn thực hiện lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 của huyện An Phú.

Hoàn thành Thống kê đất đai năm 2022. Tổ chức lấy ý kiến Nhân dân đối với dự thảo Luật Đất đai (sửa đổi). Lập thủ tục khai thác các khu đất công trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt.

Tổ chức được 08 đợt kiểm tra về tài nguyên và môi trường đối với 93 tổ chức, cá nhân trên địa bàn. Qua kiểm tra phát hiện 83 trường hợp vi phạm, đã lập biên bản nhắc nhở, cảnh cáo 80 trường hợp, ban hành 03 quyết định xử phạt vi phạm hành chính về lĩnh vực tài nguyên môi trường với số tiền 09 triệu đồng.

Tổ chức các hoạt động hưởng ứng các ngày lễ về môi trường như: ngày đất ngập nước thế giới, Ngày nước thế giới và ngày khí tượng thế giới, tuần lễ quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường. Kết quả toàn huyện treo 164 băng rôn tuyên truyền tại Ủy ban nhân dân xã, thị trấn và các tuyến đường chính trên địa bàn 339 lượt trên Đài Truyền thanh huyện, xã, thị trấn và bảng led điện tử được 40 lượt; thu gom rác dọc tuyến lộ giao thông nông thôn, khu dân cư, chợ,... với tổng lượng rác thải là 1,4 tấn, đã chuyển giao cho Xí nghiệp Môi trường đô thị An Phú thu gom, xử lý.

Triển khai thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp năm 2023, đến nay đã thu được 61,5 triệu đồng. Ban hành Kế hoạch bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn huyện.

Tổ chức thực hiện Kế hoạch kiểm soát việc phát sinh mùi hôi, côn trùng tại bãi chôn lấp rác xã Phú Hữu, huyện An Phú. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom xử lý 83% (đô thị 95%, nông thôn đạt 71%).

2.1.3. Công nghiệp – thương mại – dịch vụ - khoa học công nghệ

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp (giá so sánh 2010) 369 tỷ đồng, đạt 54,17% so kế hoạch 2023, tăng 0,2% so cùng kỳ 2022. Tổng mức bán lẻ, dịch vụ 3.158 tỷ đồng, đạt 53,52% so kế hoạch 2023, tăng 12,7% so cùng kỳ 2022. Giá trị hàng hoá xuất nhập khẩu qua biên giới tại các cửa khẩu lũy kế ước đạt 696 triệu USD, đạt 46,46% so kế hoạch 2023, tăng 12,2% so cùng kỳ 2022.

Họp Hội đồng tư vấn xác định danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở năm 2023.

2.1.4. Đầu tư - xây dựng – giao thông

Toàn huyện có 86 danh mục công trình đầu tư xây dựng thuộc nguồn vốn Nhà nước do cấp tỉnh và huyện quản lý (tính đối ứng 05 danh mục công trình, huyện đối ứng 09 danh mục công trình) theo kế hoạch vốn là 241.481 triệu đồng (trong đó: Kế hoạch vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023 là 8.859 triệu đồng và kế hoạch vốn năm 2023 là 232.622 triệu đồng). Thực hiện hoàn thành 43 danh mục công trình, đang thực hiện 09 danh mục công trình, còn lại 34 danh mục công trình chưa triển khai thi công. Đã giải ngân 58.918 triệu đồng, đạt 24,4% so với kế hoạch

(trong đó: Vốn ngân sách trung ương 18.615/99.424 triệu đồng, đạt 18,72%; vốn ngân sách tỉnh 26.325/97.943 triệu đồng, đạt 26,88%; vốn ngân sách huyện 13.978/44.114 triệu đồng, đạt 31,69%).

Phối hợp với Ban An toàn giao thông tỉnh lắp đặt đèn tín hiệu tại ngã ba đường Thoại Ngọc Hầu – đường Bạch Đằng và ngã tư đường Thoại Ngọc Hầu - đường Nguyễn Hữu Cảnh góp phần ổn định tình hình giao thông trong khu vực.

Triển khai thực hiện công tác phát quang, chặt cây, mé nhánh trên các tuyến lộ giao thông trên địa bàn các xã, thị trấn và kiểm tra bến khách ngang sông nhằm đảm bảo an toàn trong dịp tết Nguyên đán.

Ban hành Kế hoạch Di dời lồng, bè nuôi cá khu vực Dự án Kè chống sạt lở bờ Tây sông Hậu đoạn qua xã Quốc Thái, huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện khởi công xây dựng cầu Kênh Mới 3 - Thị trấn An Phú theo phương thức xã hội hóa.

Thông qua Đồ án quy hoạch chung thị trấn Long Bình (lần 2).

2.1.5. Tài chính – ngân sách

Ước tổng thu ngân sách 454,649 tỷ đồng, đạt 69,7% kế hoạch năm, trong đó: thu trên địa bàn 43,486 tỷ đồng, đạt 77,39% kế hoạch. Tổng chi ngân sách 371,261 tỷ đồng, trong đó: chi đầu tư xây dựng 31,191 tỷ đồng, chi thường xuyên 340,070 tỷ đồng.

Thu Quỹ Phòng chống thiên tai từ đầu năm đến nay được 79.083.247 đồng (lũy kế từ năm 2018 đến nay là 3.584.812.403 đồng), chi trong năm 2023 là 40.700.000 đồng, lũy kế còn lại 676.814.610 đồng (từ năm 2018). Thu tiền nền nhà cụm, tuyến dân cư từ đầu năm đến nay là 2.038 triệu đồng/6.000 triệu đồng, đạt 33,96% chỉ tiêu tỉnh giao.

2.2. Lĩnh vực văn hóa xã hội

2.2.1. Giáo dục và đào tạo

Kiểm tra và công nhận đạt chuẩn Phổ cập giáo dục - Xóa mù chữ; đánh giá và xếp loại Trung tâm Học tập cộng đồng và Cộng đồng học tập cấp xã năm 2022. Xây dựng 19 bể bơi tại các trường tiểu học. Tổ chức và tham gia tốt các kỳ thi, hội thi cấp huyện và cấp tỉnh. Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh An Giang kiểm tra và công nhận 05 thư viện trường học đạt chuẩn, trong đó: có 02 trường công nhận mới (Tiểu học A An Phú, Trung học cơ sở Vĩnh Hội Đông), 03 trường công nhận lại (Tiểu học A Long Bình, Tiểu học A Vĩnh Lộc, Trung học cơ sở Khánh An). Tổ chức Lễ công nhận Trường Mầm non An Phú Đạt chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3 và chuẩn quốc gia mức độ 2. Hoàn chỉnh hồ sơ đăng ký đánh giá ngoài Trường Tiểu học A Long Bình gửi về Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh An Giang. Công tác xây dựng trường học đạt chuẩn kiểm định chất lượng được chú

trọng và quan tâm, đã tổ chức kiểm tra công tác tự đánh giá kiểm định chất lượng giáo dục của hiệu trưởng 03 trường tiểu học (Trường Tiểu học A Đa Phước, Trường Tiểu học B Khánh An, Trường Tiểu học Phước Hưng) và 04 trường trung học cơ sở (Trường Trung học cơ sở An Phú, Trường Trung học cơ sở Khánh An, Trường Trung học cơ sở Vĩnh Hội Đông, Trường Trung học cơ sở Phước Hưng).

2.2.2. Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

Từ ngày 01/01/2023 đến 24/5/2023, ghi nhận 13 ca dương tính với COVID-19. Tỷ lệ người dân được tiêm vaccine phòng COVID-19 trên địa bàn huyện: mũi 3 đạt 72,2%, mũi 4 (mũi nhắc 2) đạt 73,1%; triển khai tiêm vaccine COVID-19 cho trẻ em từ 12 đến 17 tuổi: mũi 2 đạt 94,7%, mũi 3 đạt 65,3%; trẻ em từ 5 đến 12 tuổi: mũi 1 đạt 92%, mũi 2 đạt 85,3%.

Trung tâm Y tế huyện tiếp nhận khám chữa bệnh tổng số là 66.405 lượt người (trong đó khám bảo hiểm y tế 60.092 lượt), công suất giường bệnh là 75,14%. Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 22/5/2023, phát sinh 93 ca sốt xuất huyết (giảm 265 ca so với cùng kỳ năm 2022); phát sinh 16 ca tay chân miệng (tăng 08 ca so với cùng kỳ năm 2022).

Kiểm tra đảm bảo an toàn thực phẩm thị trường tết Nguyên đán 2023 tổng số 34 cơ sở tại các xã: Quốc Thái, Khánh Bình, Vĩnh Hội Đông, thị trấn An Phú, Đa Phước và thị trấn Long Bình. Kiểm tra chuyên về đảm bảo an toàn thực phẩm 15 cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, bếp ăn tập thể trường mầm non tại thị trấn An Phú và xã Phước Hưng, qua quá trình kiểm tra chưa phát hiện cơ sở vi phạm.

Tổ chức Hội nghị tổng kết công tác đảm bảo an toàn thực phẩm năm 2022, kế hoạch hoạt động năm 2023 và triển khai “Tháng hành động vì an toàn thực phẩm” năm 2023. Đoàn kiểm tra liên ngành kiểm tra Tháng hành động vì an toàn thực phẩm 25 cơ sở trên địa bàn huyện.

Tổ chức Hội nghị tổng kết công tác quản lý hành nghề y, dược tư nhân năm 2022 và triển khai kế hoạch năm 2023. Đoàn kiểm tra liên ngành hành nghề y, dược tư nhân kiểm tra 50/87 số cơ sở hành nghề y tư nhân đang quản lý đạt 57,5%, 58/107 số cơ sở hành nghề dược đang quản lý đạt 54,2%, qua kiểm tra không phát hiện vi phạm.

Ước kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm, số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc là 3.856 người, đạt 98,87% so với kế hoạch năm 2023. Số người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện là 1.010 người, đạt 94,39% so với kế hoạch năm 2023. Số người tham gia bảo hiểm y tế là 134.542 người, độ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 90,77% dân số, đạt 96,6% so với kế hoạch năm 2023.

2.2.3. Văn hóa – thông tin, thể dục thể thao, tuyên truyền

Đài Truyền thanh huyện, Công thông tin điện tử huyện tăng cường tuyên truyền với các nội dung như: Đẩy mạnh tuyên truyền công tác phòng, chống dịch COVID-19, nhất là biến thể mới XBB thuộc chủng Omicron; Tuyên truyền các hoạt động đón Tết Nguyên đán Quý Mão 2023; công tác tuyển quân; công tác sản xuất vụ Đông Xuân 2022 – 2023; Lễ công bố Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận xã Phước Hưng đạt chuẩn “Xã nông thôn mới” năm 2022; Lễ công bố Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội về thành lập thị trấn Đa Phước; khởi công xây dựng cầu Kênh Mới 3 trên địa bàn thị trấn An Phú; tuyên truyền kỷ niệm các ngày lễ lớn như: Ngày thành lập Đảng cộng sản Việt Nam 3/2; Ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2,...

Tổng kết hoạt động phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa năm 2022, triển khai kế hoạch năm 2023.

Tổ chức Hội diễn Nghệ thuật quần chúng và Thời trang mùa Xuân huyện An Phú lần I năm 2023 và Hội Báo Xuân Quý Mão năm 2023, trưng bày sách và trưng bày cây cảnh tại công viên huyện.

Đài Truyền thanh huyện phối hợp Trung tâm Văn hóa – Thể thao huyện tổ chức livestream phát sóng trực tiếp trên trang fanpage Đài Truyền thanh, bảng Led công viên huyện và đăng trên trang Youtube buổi biểu diễn chương trình văn nghệ và giao lưu các nhóm nhạc trong tỉnh chào đón giao thừa tại công viên huyện.

Tổ chức các hoạt động kỷ niệm Ngày Thể thao Việt Nam (27/3) và Chương trình đi bộ gây quỹ khuyến học huyện An Phú năm 2023.

Tham dự Hội thao ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh An Giang, gồm 03 môn: Tennis, việt dã, bóng chuyền hơi nữ. Kết quả: việt dã nội dung 1,5 km đạt giải Nhất đồng đội nam, giải cá nhân (gồm 01 giải Nhất, 01 giải Ba, 01 giải Khuyến khích); việt dã nội dung 800 m nữ đạt 01 giải Nhì cá nhân nữ.

Tổ chức Hội thi vẽ tranh dành cho học sinh thực hiện “Đề án Giải thưởng mỹ thuật thiếu nhi Việt Nam” huyện An Phú lần thứ XIII năm 2023, gồm 138 thí sinh đến từ các trường Mẫu giáo, Tiểu học và Trung học cơ sở trên địa bàn huyện. Kết quả: vòng huyện đã trao 44 giải (gồm 03 giải Nhất, 03 giải Nhì, 06 giải Ba, 12 giải Khuyến khích và 20 giải tranh treo); tuyển chọn 23 tranh gửi đi dự thi vòng tỉnh.

Triển khai thực hiện đánh giá mức độ chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước trên địa bàn huyện.

2.2.4. Lao động, thương binh – xã hội, đào tạo việc làm

Trong 6 tháng, đã giải quyết việc làm cho người lao động trên địa bàn huyện được 4.500 lao động, đạt 90% so với kế hoạch năm. Tổ chức phiên giao dịch việc làm huyện An Phú năm 2023. Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội huyện từ đầu năm đến nay cho vay giải quyết việc làm 118 hộ, xuất khẩu lao động 04 người với số tiền 5,755 tỷ đồng.

Mở 09 lớp đào tạo nghề (trong đó có 07 lớp năm trước chuyển sang), có 270 học viên tham gia học nghề, lao động tự học 180 người, đạt 33% kế hoạch năm.

Ban hành Quyết định số 1880/QĐ-UBND ngày 19/4/2023 phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2023 trên địa bàn huyện An Phú (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025), cụ thể như sau: tổng số hộ dân trên địa bàn huyện năm 2023 là 40.885 hộ, trong đó (số hộ nghèo 3.254 hộ tỷ lệ 7,96%; số hộ cận nghèo 3.417 hộ tỷ lệ 8,36%). Ban hành Kế hoạch số 28/KH-UBND ngày 14/2/2023 về việc thực hiện chương trình giảm nghèo bền vững năm 2023.

Thực hiện tốt việc chăm lo cho người có công với cách mạng và các đối tượng bảo trợ xã hội, giải quyết đúng, đủ, kịp thời các chế độ chính sách theo quy định.

2.2.5. Công tác dân tộc, tôn giáo

Công tác dân tộc, tôn giáo tiếp tục được quan tâm, các chính sách về dân tộc luôn được triển khai thực hiện nghiêm túc, đầy đủ và kịp thời.

Tổ chức Họp mặt các nhân sĩ trí thức, dân tộc, tôn giáo, chức sắc, chức việc và người có uy tín tiêu biểu trên địa bàn huyện và thăm tặng quà các cơ sở thờ tự và tổ chức tôn giáo nhân dịp tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023.

Rà soát, phân định, xét duyệt ấp, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021 - 2025.

2.3. Lĩnh vực quốc phòng, an ninh

Tình hình ngoại biên: Tuyến biên giới ổn định, giữ vững mối quan hệ hữu nghị, thân thiện với chính quyền và các lực lượng Campuchia, duy trì trao đổi thông tin với ba huyện Campuchia giáp biên giới nhằm tăng cường hợp tác đấu tranh phòng chống tội phạm, giữ vững an ninh chính trị trên tuyến biên giới và công tác phòng, chống dịch COVID-19. Tổ chức thành công “Ngày hội biên phòng toàn dân” trên địa bàn các xã, thị trấn biên giới.

Tình hình nội địa: Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn huyện được đảm bảo. Các cơ quan, đơn vị duy trì nghiêm nhiệm vụ trực sẵn sàng chiến đấu, theo dõi nắm chắc tình hình địa bàn, lực lượng quân sự, công an,

biên phòng phối hợp chốt chặn, tuần tra, kiểm soát được 2.846 cuộc có 5.652 lượt cán bộ tham gia. Công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội, phòng chống buôn lậu, hàng giả và gian lận thương mại trên địa bàn được tăng cường. Ban hành văn bản lãnh đạo, chỉ đạo công tác quân sự, quốc phòng địa phương năm 2023. Tổ chức luyện tập chuyển trạng thái sẵn sàng chiến đấu năm 2023.

Công tác Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn: Tổ chức Hội nghị tổng kết công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn năm 2022 và triển khai kế hoạch phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn năm 2023.

3. Tồn tại, hạn chế

Trong 6 tháng đầu năm, tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện tiếp tục phát triển đảm bảo tiến độ thực hiện theo kế hoạch đã đề ra, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, đặc biệt là an ninh biên giới được giữ vững, ổn định, một số kết quả nổi bật đã đạt được như: Giải quyết dứt điểm việc chi trả cho các đối tượng được hưởng chính sách theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ; đảm bảo chăm lo cho người dân vui xuân, đón Tết trong không khí vui tươi, phấn khởi; Ủy ban Thường vụ Quốc hội thống nhất thông qua việc thành lập thị trấn Đa Phước; xã Phước Hưng được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công nhận đạt chuẩn “Xã nông thôn mới” năm 2022; tổ chức thành công Lễ giao nhận quân năm 2023 (đạt 100% chỉ tiêu được giao) và “Ngày hội biên phòng toàn dân”, ... để đạt được những kết quả này là nhờ vào sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Huyện ủy, Ủy ban nhân dân huyện cùng với tinh thần quyết tâm, cố gắng, nỗ lực, đoàn kết, thống nhất của cả hệ thống chính trị và Nhân dân trên địa bàn huyện.

Bên cạnh những kết quả đạt được thì vẫn có những hạn chế như: Trật tự mua bán tại các chợ trung tâm chưa đi vào nề nếp; công tác giải tỏa, chống tái lấn chiếm, sử dụng trái phép lòng đường, vỉa hè, hành lang an toàn giao thông đường bộ còn nhiều hạn chế; công tác phòng chống cháy, nổ chưa đảm bảo,... song song đó còn phải kể đến nguy cơ ảnh hưởng của dịch Cúm gia cầm (A/H5N1) từ Campuchia vào Việt Nam.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện An Phú đã được UBND tỉnh An Giang phê duyệt tại Quyết định số 3184/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022. Đây là cơ sở pháp lý để huyện triển khai thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đã được duyệt trên địa bàn trong năm kế hoạch đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả và đạt kết quả khá cao. Cụ thể, theo từng chỉ tiêu như sau:

Bảng 1: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
1	Đất nông nghiệp	NNP	19.391,61	19.417,90	26,29	100,14
1.1	Đất trồng lúa	LUA	14.238,31	14.252,11	13,80	100,10
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>14.238,31</i>	<i>14.252,11</i>	<i>13,80</i>	<i>100,10</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.747,90	1.752,11	4,21	100,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.137,38	3.139,62	2,24	100,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-
-	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	268,03	274,06	6,03	102,25
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.238,14	3.211,85	-26,29	99,19
2.1	Đất quốc phòng	CQP	36,64	35,95	-0,69	98,11
2.2	Đất an ninh	CAN	3,21	3,21	-	100,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	18,40	18,40	-	100,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	37,03	37,03	-	100,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17,94	17,94	-	100,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	6,44	6,44	-	100,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	815,86	810,09	-5,77	99,29
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	370,47	365,39	-5,08	98,63
-	Đất thủy lợi	DTL	328,71	328,71	-	100,00
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,17	5,17	-	100,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,71	5,71	-	100,00
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	46,54	45,84	-0,70	98,49
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	10,15	10,15	-	100,00
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,81	1,81	-	100,00
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,31	0,31	-	100,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,45	1,45	-	100,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12,44	12,44	-	100,00
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	25,94	25,94	-	100,00
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	7,17	7,17	-	100,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,16	0,16	-	100,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,57	1,57	-	100,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.007,05	895,85	-111,20	88,96
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	152,65	244,03	91,38	159,86
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,57	12,57	-	100,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,70	0,70	-	100,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,59	8,59	-	100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.019,16	1.019,16	-	100,00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	100,17	100,17	-	100,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-

(Nguồn: Kế hoạch SDD năm 2023; thống kê đất đai năm 2022 và kết hợp điều tra bổ sung kết quả thực hiện năm 2023)

1.1. Đất nông nghiệp

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt, chỉ tiêu đất nông nghiệp là 19.391,61 ha. Kết quả thực hiện trong năm là 19.417,90 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt là 26,29 ha, đạt 100,14%. Chi tiết các loại đất như sau:

- Đất trồng lúa chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 14.238,31 ha. Thực hiện 14.252,11 ha, cao hơn 13,80 ha, đạt 100,10%.

- Đất trồng cây hàng năm khác chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 1.747,90 ha. Thực hiện 1.752,11 ha, cao hơn 4,21 ha, đạt 100,24%.

- Đất trồng cây lâu năm chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 3.137,38 ha. Thực hiện 3.139,62 ha, cao hơn 2,24 ha, đạt 100,07%.

- Đất nuôi trồng thủy sản chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 268,03 ha. Thực hiện là 274,06 ha, tăng hơn 6,03 ha, đạt 102,25%.

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu trong nhóm đất nông nghiệp với 4/4 chỉ tiêu đạt trên 100%. Công tác thu hồi đất nông nghiệp để thực hiện công trình, dự án có mục đích phi nông nghiệp chưa triệt để, trong năm đã thực hiện 6/17 công trình, dự án thu hồi đất đạt tỷ lệ 35,29%.

1.2. Đất phi nông nghiệp

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt, chỉ tiêu đất phi nông nghiệp là 3.238,14 ha. Kết quả thực hiện trong năm là 3.211,85 ha, thấp hơn 26,29 ha, đạt 99,19%. Chi tiết các loại đất như sau:

- Đất quốc phòng: chỉ tiêu được duyệt là 36,64 ha. Kết quả thực hiện là 35,95 ha, thấp hơn 0,69 ha, đạt 98,11%. Công trình Mở rộng cụm điểm tựa Phú Hữu chưa thực hiện.

- Đất an ninh: chỉ tiêu được duyệt là 3,21 ha. Kết quả thực hiện là 3,21 ha, đạt 100%.

- Đất cụm công nghiệp: chỉ tiêu được duyệt là 18,40 ha. Kết quả thực hiện là 18,40 ha, đạt 100%.

- Đất thương mại, dịch vụ: chỉ tiêu được duyệt là 37,03 ha. Kết quả thực hiện là 37,03 ha, đạt 100%.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: chỉ tiêu được duyệt là 17,94 ha. Kết quả thực hiện là 17,94 ha, đạt 100%.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: chỉ tiêu được duyệt là 6,44 ha. Kết quả thực hiện là 6,44 ha, đạt 100%.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: chỉ tiêu được duyệt là 815,86 ha. Kết quả thực hiện là 810,09 ha, thấp hơn 5,77 ha, đạt 99,29%. Nguyên nhân do các công trình, dự án chưa thực hiện công tác thu hồi đất theo kế hoạch. Trong đó:

+ Đất giao thông: chỉ tiêu được duyệt là 370,47 ha. Kết quả thực hiện là 365,39 ha, thấp hơn 5,08 ha, đạt 98,63%. Công trình Nâng cấp, mở rộng đường Bờ Đông liên xã chưa thực hiện.

+ Đất thủy lợi: chỉ tiêu được duyệt là 328,71 ha. Kết quả thực hiện là 328,71 ha, đạt tỷ lệ 100%.

+ Đất cơ sở văn hóa: chỉ tiêu được duyệt là 5,17 ha. Kết quả thực hiện là 5,17 ha, đạt tỷ lệ 100%.

+ Đất cơ sở y tế: chỉ tiêu được duyệt là 5,71 ha. Kết quả thực hiện là 5,71 ha, đạt tỷ lệ 100%.

+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo: chỉ tiêu được duyệt là 46,54 ha. Kết quả thực hiện là 45,84 ha, thấp hơn 0,70 ha, đạt 98,49%. (04 công trình chưa thực hiện: Hạng mục 1: Trường tiểu học B Vĩnh Trường điểm chính Ấp La Ma; Hạng mục 2: Trường tiểu học A Vĩnh Hội Đông điểm chính Ấp Vĩnh Hội; Hạng mục 3: Trường tiểu học B Long Bình; Hạng mục 4: Trường tiểu học B Nhơn Hội điểm chính Ấp Búng Lớn; Trường Mẫu giáo Phước Hưng điểm phụ Phước Hòa)

+ Đất cơ sở thể dục thể thao: chỉ tiêu được duyệt là 10,15 ha. Kết quả thực hiện là 10,15 ha, đạt 100%.

+ Đất công trình năng lượng: chỉ tiêu được duyệt là 1,81 ha. Kết quả thực hiện là 1,81 ha, đạt 100%.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: chỉ tiêu được duyệt là 0,31 ha. Kết quả thực hiện là 0,31 ha, đạt 100%.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: chỉ tiêu được duyệt là 1,45 ha. Thực hiện là 1,14 ha, đạt 100%.

+ Đất cơ sở tôn giáo: chỉ tiêu được duyệt là 12,44 ha. Kết quả thực hiện là 12,44 ha, đạt 100%.

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: chỉ tiêu được duyệt 25,94 ha. Kết quả thực hiện là 25,94 ha, đạt 100%.

+ Đất chợ: chỉ tiêu được duyệt là 7,17 ha. Kết quả thực hiện là 7,17 ha, đạt 100%.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: chỉ tiêu được duyệt là 0,16 ha. Kết quả thực hiện là 0,16 ha, đạt 100%.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: chỉ tiêu được duyệt là 1,57 ha. Kết quả thực hiện là 1,57 ha, đạt 100%

- Đất ở tại nông thôn: chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 1.007,05 ha. Kết quả thực hiện là 895,85 ha, thấp hơn 111,20 ha, đạt 88,96%. Chỉ tiêu đất ở tại nông thôn giảm nguyên nhân do thực hiện đô thị hóa hành chính cấp xã từ “Xã Đa Phước” thành “Thị trấn Đa Phước” (*Nghị quyết 721/NQ-UBTVQH15, ngày 13/02/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thành lập Thị trấn Đa Phước thuộc huyện An Phú, tỉnh An Giang*).

- Đất ở tại đô thị: chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 152,65 ha. Kết quả thực hiện là 244,03 ha, cao hơn 91,38 ha, đạt 159,86%. Kết quả thực hiện đã bao gồm 108 ha theo Nghị quyết của UBTVQH, tăng hơn 55 ha. Chỉ tiêu đất ở tại đô thị tăng nguyên nhân do thực hiện đô thị hóa hành chính cấp xã từ “Xã Đa Phước” thành “Thị trấn Đa Phước” (*Nghị quyết 721/NQ-UBTVQH15, ngày 13/02/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thành lập Thị trấn Đa Phước thuộc huyện An Phú, tỉnh An Giang*).

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: chỉ tiêu được duyệt là 12,57 ha. Kết quả thực hiện là 12,57 ha, đạt 100%.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: chỉ tiêu được duyệt là 0,70 ha. Kết quả thực hiện là 0,70 ha, đạt 100%.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: chỉ tiêu được duyệt là 8,59 ha. Kết quả thực hiện là 8,59 ha, đạt 100%.

- Đất sông, kênh, rạch: chỉ tiêu được duyệt 1.019,16 ha. Kết quả thực hiện là 1.019,16 ha, đạt 100%.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: chỉ tiêu được duyệt 100,17 ha. Kết quả thực hiện là 100,17 ha, đạt 100%.

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp về chỉ tiêu sử dụng đất với 23/27 chỉ tiêu đạt trên 100% và 4/27 chỉ tiêu đạt từ 88,96% - 98,63% (4 chỉ tiêu này đạt tỷ lệ thấp do công trình, dự án định hướng thực hiện trong năm 2023 chưa hoàn thành theo kế hoạch đặt ra).

1.3. Đất chưa sử dụng

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt, không có đất chưa sử dụng.

1.4. Kết quả thực hiện công trình, dự án có thu hồi đất năm 2023

- Tổng số dự án được duyệt theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 17 dự án. Kết quả thực hiện trong năm như sau:

+ Đã thực hiện xong là 07 công trình, dự án, chiếm 41,18%. (Trong đó 04 dự án đã ban hành thông báo thu hồi đất, 03 dự án đã hoàn thành thu hồi đất)

+ 07 công trình, dự án chưa thực hiện thu hồi đất chuyển sang năm 2024, chiếm 41,17%.

+ 03 dự án hủy bỏ không thực hiện, chiếm 17,65%.

- Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong năm 2023 như sau:

Bảng 2: Danh mục các công trình, dự án thu hồi đất thực hiện năm 2023

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Xã, thị trấn	Quy mô dự án (m ²)	Hiện trạng thực địa đến thời điểm hiện nay
A. Công trình, dự án thực hiện xong					
1	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở nội trú Khánh An	BQLDA ĐT&XD khu vực huyện	Xã Khánh An	12.813,00	Trồng cây ăn trái và hoa màu
2	Bố trí ổn định dân cư di dân tự do, thiên tai khu vực ấp Thạnh Phú xã Khánh An	BQLDA ĐT&XD khu vực huyện	Xã Khánh An	63.000,00	Đất trống, đã san lấp mặt bằng
3	Trường Tiểu học D Phú Hữu (điểm chính)	BQLDA ĐT&XD khu vực huyện	Xã Phú Hữu	5.621,00	Trồng cây lâu năm
4	Trường Tiểu học A Khánh An	BQLDA ĐT&XD khu vực huyện	Xã Khánh An	7.026,00	Đất trống, đã san lấp mặt bằng
5	Công trình phòng thủ tuyến biên giới (Đa Phước)	Bộ Tư lệnh QK9	TT Đa Phước	20.500,00	Trồng lúa
6	Cầu Đa Phước - Vĩnh Trường	BQLDA ĐT&XD khu vực	TT Đa Phước	4.400,00	Nhà ở, cây lâu năm

		huyện			
7	Xây dựng công trình quốc phòng (Phú Hữu)	Bộ Tư lệnh QK9	Xã Phú Hữu	20.000,00	Trồng lúa
B. Công trình, dự án chuyển tiếp thực hiện năm 2024					
8	Mở rộng cụm điểm tựa Phú hữu	Bộ Tư lệnh QK9	Xã Phú Hữu	6.947,00	Trồng lúa
9	Hạng mục 1: Trường tiểu học B Vĩnh Trường điểm chính (Áp La Ma)	BQLDA ĐT&XD khu vực huyện	Xã Vĩnh Trường	4.850,00	Trồng lúa
10	Hạng mục 2: Trường tiểu học A Vĩnh Hội Đông điểm chính (Áp Vĩnh Hội)	BQLDA ĐT&XD khu vực huyện	Xã Vĩnh Hội Đông	7.820,00	Đất trồng
11	Hạng mục 3: Trường tiểu học B Long Bình	BQLDA ĐT&XD khu vực huyện	TT Long Bình	4.912,00	Trồng xoài
12	Hạng mục 4: Trường tiểu học B Nhơn Hội điểm chính (Áp Búng Lớn)	BQLDA ĐT&XD khu vực huyện	Xã Nhơn Hội	1.782,00	Nhà ở và trồng xoài
13	Khu đô thị mới thị trấn An Phú	UBND huyện	TT An Phú	170.100,00	Nhà ở, cây lâu năm, cây hàng năm
14	Nâng cấp, mở rộng đường Bờ Đông liên xã	BQLDA ĐT&XD khu vực huyện	Xã Vĩnh Hậu và Xã Vĩnh Lộc	122.900,00	Nhà ở, cây lâu năm
C. Công trình, dự án hủy bỏ					
15	Cụm dân cư áp Tân Khánh, thị trấn Long Bình	BQLDA ĐT&XD khu vực huyện	TT Long Bình	33.800,00	Trồng xoài
16	Tuyến dân cư trung tâm xã Khánh An	BQLDA ĐT&XD khu vực huyện	Xã Khánh An	45.900,00	Trồng xoài, hoa màu
17	Trường Mẫu giáo Phước Hưng điểm phụ (Phước Hòa)	BQLDA ĐT&XD khu vực huyện	Xã Phước Hưng	1.200,00	Nhà ở, cây lâu năm

Tổng số công trình, dự án đăng ký thực hiện năm 2023 là 17 công trình, dự án, tổng diện tích là 53,36 ha. Đã thực hiện xong 07 công trình, dự án.

Tổng số công trình, dự án chưa thực hiện là 10, tổng diện tích 40,02 ha. Trong đó có 03 công trình, dự án hủy bỏ diện tích 8,09 ha, nguyên nhân hủy bỏ do không phân bổ nguồn vốn và điều chỉnh vị trí thực hiện. 07 công trình, dự án diện tích 31,93 ha chuyển sang thực hiện tiếp tục năm 2024 do chưa bố trí được kinh phí, chưa thực hiện và chậm thực hiện thủ tục thu hồi đất.

A. Các công trình, dự án thu hồi đất đã thực hiện xong năm 2023:

(1) Bố trí ổn định dân cư di dân tự do, thiên tai khu vực ấp Thạnh Phú (Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 10/07/2020 của HĐND tỉnh An Giang);

(2) Công trình phòng thủ tuyến biên giới TT Đa Phước (Công văn số 376/VPUBND-KTN về việc cập nhật nhu cầu sử dụng đất xây dựng công trình quốc phòng 2022);

(3) Trường Tiểu học D Phú Hữu điểm chính;

(4) Trường Tiểu học A Khánh An;

(5) Cầu Đa Phước - Vĩnh Trường (Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang);

(6) Trường Tiểu học và Trung học cơ sở nội trú Khánh An (Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 15/8/2022 của UBND tỉnh An Giang Quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B và Điều chỉnh Quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B sử dụng vốn đầu tư công).

(7) Xây dựng công trình quốc phòng xã Phú Hữu (Công văn số 327/VPUBND-KTN về việc cập nhật nhu cầu sử dụng đất xây dựng công trình quốc phòng 2023);

B. Các công trình, dự án đang thực hiện chuyển thực hiện tiếp năm 2024:

(1) Nâng cấp, mở rộng đường Bờ Đông liên xã (Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang).

(2) Mở rộng cụm điểm tựa Phú hữu;

(3) Hạng mục 1: Trường tiểu học B Vĩnh Trường điểm chính ấp La Ma;

(4) Hạng mục 2: Trường tiểu học A Vĩnh Hội Đông điểm chính ấp Vĩnh Hội;

(5) Hạng mục 3: Trường tiểu học B Long Bình;

(6) Hạng mục 4: Trường tiểu học B Nhơn Hội điểm chính ấp Búng Lớn (Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 14/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B và điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B sử dụng vốn đầu tư công - Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021 - 2025 huyện An Phú);

(7) Khu đô thị mới thị trấn An Phú (Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 19/08/2021 của HĐND tỉnh An Giang);

C. Các công trình, dự án hủy bỏ (không thực hiện):

(1) Cụm dân cư ấp Tân Khánh, thị trấn Long Bình;

(2) Tuyến dân cư trung tâm xã Khánh An (Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 10/07/2020 của HĐND tỉnh An Giang).

(3) Trường Mẫu giáo Phước Hưng điểm phụ Phước Hòa (Nghị quyết số 47/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của UBND tỉnh An Giang);

2. Kết quả chuyển đổi giữa các loại đất năm 2023

2.1. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt, chỉ tiêu đất nông nghiệp sẽ chuyển sang đất phi nông nghiệp 15,71 ha. Kết quả thực hiện là 1,34 ha, thấp hơn 14,37 ha, đạt 8,53% so kế hoạch. Trong đó:

- Đất trồng lúa: chỉ tiêu được duyệt 4,28 ha. Kết quả thực hiện là 0,29 ha, thấp hơn 3,99 ha, đạt 6,78% so với kế hoạch;

- Đất trồng cây hàng năm khác: chỉ tiêu được duyệt 5,07 ha. Kết quả thực hiện là 0,55 ha, thấp hơn 4,52 ha, đạt 10,85% so với kế hoạch;

- Đất trồng cây lâu năm: chỉ tiêu được duyệt 6,01 ha. Kết quả thực hiện là 0,33 ha, thấp hơn 5,68 ha, đạt 5,49% kế hoạch;

- Đất nuôi trồng thủy sản: chỉ tiêu được duyệt 0,35 ha. Kết quả thực hiện là 0,17 ha, thấp hơn 0,18 ha, đạt 48,57% kế hoạch;

Kết quả chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp năm 2023 thấp so với kế hoạch đề ra. Nguyên nhân do hộ gia đình, cá nhân thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất còn thấp.

2.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt, không có chỉ tiêu chuyển đổi giữa các loại đất trong nội bộ đất nông nghiệp.

2.3. Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt, không có chỉ tiêu đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở.

3. Kết quả thu hồi đất năm 2023

- Đất nông nghiệp: theo kế hoạch được duyệt, diện tích cần thu hồi 60,04 ha, kết quả thực hiện là 11,44 ha, thấp hơn 48,6 ha, đạt 19,05% so với kế hoạch.

- Đất phi nông nghiệp: theo kế hoạch được duyệt, diện tích cần thu hồi 0,25 ha, kết quả thực hiện 0,18 ha, thấp hơn 0,07 ha, đạt 72,00% so với kế hoạch.

Kết quả thực hiện thu hồi đất trong năm 2023 chưa đạt so với kế hoạch đề ra. Nguyên nhân do một số công trình, dự án chưa được bố trí vốn, chưa hoặc chậm thực hiện thủ tục thu hồi đất.

4. Kết quả khai thác các khu đất công năm 2023

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt, trên địa bàn huyện đã đưa ra khai thác 11 khu đất. Kết quả thực hiện:

- Đã khai thác được 02 khu đất (Giao đất chỉ định cho chủ sử dụng đất liên kê).

- Còn 09 khu đất chưa đưa vào khai thác do chưa hoàn thiện hồ sơ đấu giá, cho thuê (chưa lập phương án đấu giá, lập phương án đấu giá nhưng chưa duyệt, chưa lập chứng thư giá khởi điểm,...).

- Kết quả chi tiết các khu đất công đưa ra khai thác trong năm 2023 như sau:

Bảng 3: Danh mục các khu đất công đưa ra khai thác trong năm 2023

TT	Tên khu đất	Xã, thị trấn	Diện tích khai thác (m ²)	Mục đích khai thác	Tiến độ thực hiện	Hình thức khai thác	Đơn vị đang quản lý hiện nay	Nguyên nhân chưa khai thác
02 khu đã đưa vào khai thác								
1	Đất quản lý theo QĐ số 195 của UBND huyện ngày 11/9/1992	TT An Phú	12,00	ODT	Đã giao chỉ định cho chủ sử dụng đất liền kề	Giao đất chỉ định cho chủ sử dụng đất liền kề		
2	Đất quản lý theo QĐ số 08 của UBND tỉnh ngày 04/01/2018		7,90					
09 Khu chưa đưa vào khai thác chuyển sang năm 2024								
3	Sân bóng đá Phú Hiệp	Xã Phú Hữu	8.326,00	HNK	Chưa lập phương án	Đấu giá quyền sử dụng đất	UBND xã Phú Hữu	Chưa hoàn thiện hồ sơ đấu giá, cho thuê (sử dụng 1 phần làm Cụm điểm tựa, hiện đang tổ chức đo đạc lại hiện trạng)
4	Trường A Phú Hữu	Xã Phú Hữu	826,40	ONT			UBND xã Phú Hữu	Chưa hoàn thiện hồ sơ đấu giá, cho thuê (sử dụng 1 phần diện tích làm đường ra cánh đồng, hiện đang tổ chức đo đạc lại)
5	Cư xá giáo viên	Xã Khánh Bình	284,40	ONT			UBND xã Khánh Bình	Đang chuyển từ bản đồ hiện trạng sang bản trích đo
6	Khu dân cư và Thương mại Dịch vụ cửa khẩu Khánh Bình	TT Long Bình	19.717,00	TMD	Chưa thực hiện	Đấu giá, cho thuê quyền sử dụng đất		Đang lập thủ tục điều chỉnh quy hoạch chi tiết
7	Hồ Xã Ngã	Xã Phú Hữu	604,00	HNK	Đã lập phương án đấu giá nhưng chưa phê duyệt	Đấu giá quyền sử dụng đất	UBND xã Phú Hữu	Chưa hoàn thiện hồ sơ đấu giá, cho thuê
8	Đất ao trường TH A Phú Hữu	Xã Phú Hữu	560,20	ONT			UBND xã Phú Hữu	Chưa hoàn thiện hồ sơ đấu giá, cho thuê (có hộ dân lấn ranh vào khu đất, hiện đang giải quyết)

9	Khu tái tạo căn cứ B3	Xã Khánh Bình	33.875,90	ONT	Đã lập phương án đấu giá, có văn bản lấy ý kiến Sở TNMT	Đấu giá quyền sử dụng đất	UBND xã Khánh Bình	UBND tỉnh đang xin ý kiến hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường về tổ chức đấu giá quyền sử dụng các thửa đất công theo quy hoạch chi tiết 1/500
10	Đất bãi bồi khu vực sau UBND xã Vĩnh Hậu	Xã Vĩnh Hậu	27.748,20	HNK	Đã phê duyệt phương án đấu giá, đang lập	Đấu giá, cho thuê quyền sử dụng đất	UBND xã Vĩnh Hậu	Chưa hoàn thiện hồ sơ đấu giá, cho thuê
11	Đất bãi bồi	Xã Vĩnh Hội Đông	31.433,10	HNK	chứng thư giá khởi điểm	Đấu giá, cho thuê	UBND huyện An Phú	Chưa hoàn thiện hồ sơ đấu giá, cho thuê
Tổng khu đất khai thác là 11 khu (Kết quả khai thác trong năm được 02 khu. Năm 2024 đưa vào khai thác 07 khu, 02 khu không đưa vào khai thác)								

5. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của hai nhóm đất nông nghiệp và phi nông nghiệp chưa thực hiện triệt để theo kế hoạch đã đề ra. Cụ thể:

- Nhiều công trình, dự án trong năm kế hoạch chưa thực hiện.
- Một số công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt chậm triển khai hoặc huỷ bỏ do nhiều nguyên nhân như thiếu nguồn vốn, công tác thu hồi đất còn chậm.
- Việc khai thác các khu đất công trên địa bàn huyện chưa hiệu quả do thực hiện thủ tục đấu giá, cho thuê đất còn chậm.

Kết quả thực hiện đạt tỷ lệ thấp nên chưa tạo được bước đột phá để đẩy nhanh tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn huyện theo mục tiêu đề ra. Do đó, chưa thu hút và khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư nguồn lực nhằm phát triển kinh tế - xã hội.

6. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

- Nguồn vốn bố trí triển khai hạn chế hoặc chậm so với dự kiến dẫn đến các công trình, dự án chậm triển khai hoặc không triển khai được, nên chưa đạt chỉ tiêu theo kế hoạch đề ra.
- Đối với công tác khai thác đất công: công tác lập phương án khai thác, hồ sơ, thủ tục đấu giá, cho thuê đất chậm nên chưa đưa vào khai thác. Bên cạnh đó, một số khu đất còn khó khăn khác như: hộ dân lấn ranh đang giải quyết, cần đo đạc lại hiện trạng khu đất, vướng quy hoạch,...

III. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

1. Chỉ tiêu sử dụng đất theo QHSDD đến năm 2030 trên địa bàn huyện An Phú

1.1. Đất nông nghiệp

Đến năm 2024, theo QHSDD đến năm 2030 chỉ tiêu là 19.373,63 ha, chiếm 85,61% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất trồng lúa 14.191,88 ha, chiếm 62,71% giảm 60,23 ha so với hiện trạng năm 2023 do sử dụng đất thực hiện chuyển mục đích, thực hiện công trình Mở rộng công trình đất quốc phòng Phú Hữu Giai đoạn 2, Hạng mục Trường tiểu học B Vĩnh Trường điểm chính (Áp La Ma), Hạng mục Trường tiểu học A Vĩnh Hội Đông điểm chính (Áp Vĩnh Hội);

- Đất trồng cây hàng năm khác 1.743,96 ha, chiếm 7,71% giảm 8,15 ha so với hiện trạng năm 2023 do sử dụng đất thực hiện chuyển mục đích, thực hiện công trình Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021 - 2025 huyện An Phú. Hạng mục Trường tiểu học B Long Bình;

- Đất trồng cây lâu năm 3.157,13 ha, chiếm 13,95%. Kết quả thực hiện 2023 là 3.139,62 ha, (bao gồm 39,64 ha đất bằng chưa sử dụng chuyển sang đất trồng cây lâu năm), thực tế 2023 có 3.099,98 ha so với quy hoạch đến 2030 tăng 17,51 ha so với hiện trạng năm 2023 do thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất, thực hiện công trình Hạng mục Trường tiểu học B Vĩnh Trường điểm chính (Áp La Ma), Hạng mục Trường tiểu học B Long Bình, Hạng mục Trường tiểu học B Nhơn Hội điểm chính (Áp Búng Lớn);

- Đất nuôi trồng thủy sản 280,66 ha, chiếm 1,24%. Kết quả thực hiện 2023 là 274,06 ha (bao gồm 59,86 ha đất bằng chưa sử dụng chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản), thực tế 2023 có 214,02 ha so với quy hoạch đến 2030 tăng 6,60 ha so với hiện trạng năm 2023 do thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất;

1.2. Đất phi nông nghiệp

Đến năm 2024, theo QHSDD đến năm 2030 là 3.256,13 ha, chiếm 14,39% tổng diện tích tự nhiên.

Trong đó:

- Đất quốc phòng 42,15 ha, chiếm 0,19% tăng 6,20 ha so với hiện trạng năm 2023 do sử dụng đất trồng lúa thực hiện công trình Mở rộng công trình đất quốc phòng Phú Hữu Giai đoạn 2;

- Đất an ninh 3,21 ha, chiếm 0,01% không thay đổi so với hiện trạng năm 2023;

- Đất cụm công nghiệp 18,40 ha, chiếm 0,08% không thay đổi so với hiện trạng năm 2023;

- Đất thương mại, dịch vụ 37,03 ha, chiếm 0,16% không thay đổi so với hiện trạng năm 2023;

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 17,93 ha, chiếm 0,08% giảm 0,01 ha so với hiện trạng năm 2023 do thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất;

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 6,44 ha, chiếm 0,03% không thay đổi so với hiện trạng năm 2023;

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 815,78 ha, chiếm 3,60% tăng 5,69 ha so với hiện trạng năm 2023;

Trong đó:

+ Đất giao thông 370,47 ha, chiếm 1,64% tăng 5,07 ha so với hiện trạng năm 2023 do sử dụng đất thực hiện công trình Nâng cấp, mở rộng đường Bờ Đông liên xã;

+ Đất thủy lợi 328,71 ha, chiếm 1,45% không thay đổi so với hiện trạng năm 2023;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa 5,17 ha, chiếm 0,02% không thay đổi so với hiện trạng năm 2023;

+ Đất xây dựng cơ sở y tế 5,71 ha, chiếm 0,03 % không thay đổi so với hiện trạng năm 2023;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 46,45 ha, chiếm 0,21% tăng 0,61 ha so với hiện trạng năm 2023 do thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất; sử dụng đất ở nông thôn, ở đô thị, đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm thực hiện hạng mục Trường tiểu học B Vĩnh Trường điểm chính (Ấp La Ma), Hạng mục Trường tiểu học A Vĩnh Hội Đông điểm chính (Ấp Vĩnh Hội), Hạng mục Trường tiểu học B Long Bình, Hạng mục Trường tiểu học B Nhơn Hội điểm chính (Ấp Búng Lớn);

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 10,15 ha, chiếm 0,04% không thay đổi so với hiện trạng năm 2023;

+ Đất công trình năng lượng 1,81 ha, chiếm 0,01% không thay đổi so với hiện trạng năm 2023;

+ Đất công trình bưu chính viễn thông 0,31 ha không thay đổi so với hiện trạng năm 2023;

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải 1,45 ha, chiếm 0,01% không thay đổi so với hiện trạng năm 2023;

+ Đất cơ sở tôn giáo 12,44 ha, chiếm 0,05% không thay đổi so với hiện trạng năm 2023;

- + Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 25,94 ha, chiếm 0,11% không thay đổi so với hiện trạng năm 2023;
- + Đất chợ 7,17 ha, chiếm 0,03% không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.
- Đất sinh hoạt cơ sở cộng đồng 0,16 ha không thay đổi so với hiện trạng năm 2023;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,57 ha, chiếm 0,01% không thay đổi so với hiện trạng năm 2023;
- Đất ở tại nông thôn 920,20 ha, chiếm 4,07% tăng 24,36 ha so với hiện trạng năm 2023 do thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất; sử dụng đất thực hiện công trình Hạng mục Trường tiểu học B Vĩnh Trường điểm chính (Áp La Ma), Hạng mục Trường tiểu học B Nhơn Hội điểm chính (Áp Búng Lớn); Nâng cấp, mở rộng đường Bờ Đông liên xã;
- Đất ở tại đô thị năm 2024 huyện xác định 252,07 ha:
 - + Tăng 8,04 ha so với hiện trạng năm 2023 do thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất; sử dụng đất thực hiện công trình Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021 - 2025 huyện An Phú Hạng mục Trường tiểu học B Long Bình.
 - + Chuyển 108 ha từ đất ở tại nông thôn sang đất ở tại đô thị theo Nghị quyết 721/NQ-UBTVQH15, ngày 13/02/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thành lập Thị trấn Đa Phước thuộc huyện An Phú, tỉnh An Giang
 - + Thực tế tăng 60 ha trong tổng số 83 ha theo quy hoạch được duyệt đến năm 2023 để thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất và một số dự án (Khu đô thị mới thị trấn An Phú,...)
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 12,57 ha, chiếm 0,06% không thay đổi so với hiện trạng năm 2023;
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,70 ha, chiếm 0,01% không thay đổi so với hiện trạng năm 2023;
- Đất tín ngưỡng 8,59 ha, chiếm 0,04% không thay đổi so với hiện trạng năm 2023;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1.019,16 ha, chiếm 4,50% không thay đổi so với hiện trạng năm 2023;
- Đất có mặt nước chuyên dùng 100,17 ha, chiếm 0,44% không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

Bảng 4: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo QHSDD đến năm 2030 trên địa bàn huyện An Phú

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích theo QHSDD đến năm 2030 (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	NNP	19.373,63	85,61
1.1	Đất trồng lúa	LUA	14.191,88	62,71
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>14.191,88</i>	<i>62,71</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.743,96	7,71
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.157,13	13,95
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	280,66	1,24
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.256,13	14,39
2.1	Đất quốc phòng	CQP	42,15	0,19
2.2	Đất an ninh	CAN	3,21	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	18,40	0,08
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	37,03	0,16
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17,93	0,08
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	6,44	0,03
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	815,78	3,60
-	Đất giao thông	DGT	370,47	1,64
-	Đất thủy lợi	DTL	328,71	1,45
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,17	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,71	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	46,45	0,21
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	10,15	0,04
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,81	0,01
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,31	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,45	0,01
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12,44	0,05
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	25,94	0,11
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-
-	Đất chợ	DCH	7,17	0,03
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích theo QHSDĐ đến năm 2030 (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,16	0,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,57	0,01
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	920,20	4,07
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	252,07	1,11
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,57	0,06
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,70	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	8,59	0,04
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.019,16	4,50
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	100,17	0,44
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-

2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện

2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện.

Bảng 5: Danh mục các công trình, dự án của năm 2024

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh					
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh					
1.1.1	Quyết định số 2424/QĐ-TM ngày 06/9/2023 của Bộ Quốc phòng					
	Mở rộng công trình đất quốc phòng Phú Hữu Giai đoạn 2	6,20		6,20	LUC	Xã Phú Hữu
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng					
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất					
	...					
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất					
	...					
2	Các công trình, dự án còn lại					
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất					
2.1.2	Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 14/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B và điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B sử dụng vốn đầu tư công					
2.1.2.1	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021 - 2025 huyện An Phú. Hạng mục Trường tiểu học B Vĩnh Trường	0,49	0,29	0,20	LUC, ONT, CLN	Xã Vĩnh Trường

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
	điểm chính (Áp La Ma)					
2.1.2.2	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021 - 2025 huyện An Phú. Hạng mục Trường tiểu học A Vĩnh Hội Đông điểm chính (Áp Vĩnh Hội)	0,78	0,76	0,02	LUC	Xã Vĩnh Hội Đông
2.1.2.3	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021 - 2025 huyện An Phú. Hạng mục Trường tiểu học B Long Bình	0,49	0,11	0,38	ONT, CLN, BHK	TT Long Bình
2.1.2.4	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021 - 2025 huyện An Phú. Hạng mục Trường tiểu học B Nhon Hội điểm chính (Áp Búng Lớn)	0,18	0,09	0,09	ONT, CLN	Xã Nhon Hội
2.1.3	Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 19/08/2021 của HĐND tỉnh An Giang					
	Khu đô thị mới thị trấn An Phú	17,01		17,01	LUC, CLN	TT An Phú
2.1.4	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang					
	Nâng cấp, mở rộng đường Bờ Đông liên xã	12,29	7,22	5,07	ONT	Xã Vĩnh Hậu và Xã Vĩnh Lộc
2.2	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng					
	...					
2.3	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng					
	...					
2.4	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất					
	...					
2.5	Các khu vực sử dụng đất khác					
3	Các công trình, dự án thực hiện thủ tục hành chính					
3.1	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở nội trú Khánh An	1,28	0,78	0,50	BHK	Xã Khánh An
3.2	Bố trí ổn định dân cư di dân tự do, thiên tai khu vực ấp Thạnh Phú xã Khánh An	6,20	1,44	4,76	BHK, CLN	Xã Khánh An
3.3	Trường Tiểu học D Phú Hữu (điểm chính)	0,56	1,67	0,39	ONT, BHK	Xã Phú Hữu
3.4	Trường Tiểu học A Khánh An	0,76	0,64	0,12	BHK	Xã Khánh An
3.5	Tuyến dân cư dân tộc Chăm xã Đa Phước, huyện An Phú	4,72	4,52	0,20	ONT, CLN	TT Đa Phước
3.6	Trường Tiểu học B Khánh Bình (điểm phụ)	0,29	0,21	0,08	ONT, CLN	Xã Khánh Bình
3.7	Trường Tiểu học D Phú Hữu (điểm phụ)	0,30		0,30	ONT, BHK	Xã Phú Hữu

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
3.8	Trường Mẫu giáo Nhơn Hội điểm chính	0,41	0,33	0,08	BHK, NTS	Xã Nhơn Hội
3.9	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Vĩnh Lộc	0,53		0,53	ONT, CLN, BHK	Xã Vĩnh Lộc
3.10	Cơ sở làm việc Công an huyện An Phú thuộc Công an tỉnh An Giang	3,26	0,67	2,59	ODT, CLN, BHK	TT An Phú
3.11	Trạm Cảnh sát giao thông đường thủy Châu Đốc	0,11		0,11	ODT, CLN	TT Đa Phước
3.12	Trường Mẫu giáo Phú Hữu (điểm chính)	0,19	0,19		BHK	Xã Phú Hữu
3.13	Trường Mẫu giáo Phú Hữu (điểm phụ)	0,18	0,18		BHK	Xã Phú Hữu
3.14	Bồi thường, giải tỏa trước Đồn Biên phòng cửa khẩu Long Bình 933, thị trấn Long Bình, huyện An Phú, tỉnh An Giang	0,24	0,15	0,09	ODT, SKC	TT Long Bình
3.15	Cụm điểm tựa Phú Hữu giai đoạn I (Hầm chỉ huy dBB)	0,32		0,32	ONT, CLN	Xã Phú Hữu
3.16	Cụm điểm tựa Phú Hữu giai đoạn I (Lô cốt số 7)	0,22		0,22	LUC, đất trồng	Xã Phú Hữu
3.17	Cụm điểm tựa Phú Hữu giai đoạn I (Lô cốt số 6)	0,40		0,40	DGT, đất trồng	Xã Phú Hữu
3.18	Cụm điểm tựa Phú Hữu giai đoạn I (Lô cốt số 5)	0,06		0,06	ONT, DTL	Xã Phú Hữu
3.19	Cụm điểm tựa Phú Hữu giai đoạn I (Lô cốt số 4)	0,19		0,19	BHK	Xã Phú Hữu
3.20	Cụm điểm tựa Phú Hữu giai đoạn I (Lô cốt số 1)	0,06		0,06	ONT, DTL, đất trồng	Xã Phú Hữu
3.21	Cụm điểm tựa Đa Phước – An Phú (Lô cốt HCHDB)	0,53		0,53	LUC	TT Đa Phước
3.22	Cụm điểm tựa Đa Phước – An Phú (Lô cốt 1)	0,16		0,16	LUC	TT Đa Phước
3.23	Cụm điểm tựa Đa Phước – An Phú (Lô cốt 2)	0,14		0,14	LUC	TT Đa Phước
3.24	Cụm điểm tựa Đa Phước – An Phú (Lô cốt 4)	0,12		0,12	LUC, NTS	TT Đa Phước
3.25	Cụm điểm tựa Đa Phước – An Phú (Lô cốt 5)	0,13		0,13	LUC	TT Đa Phước
3.26	Cụm điểm tựa Đa Phước – An Phú (Lô cốt 9)	0,13		0,13	LUC	TT Đa Phước
3.27	Cụm điểm tựa Đa Phước – An Phú (Lô cốt HCHC3)	0,13		0,13	LUC	TT Đa Phước

2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

2.2.1. Đất nông nghiệp

Tiếp tục triển khai thực hiện tốt và có hiệu quả các đề án, mô hình phát triển nông nghiệp, thực hiện các mô hình sinh kế thuộc Dự án Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng Sông Cửu Long (WB9); mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (Nghị quyết 09-NQ/TU của Tỉnh ủy và Kế hoạch số 24-KH/HU của Huyện ủy). Đồng thời, thực hiện có hiệu quả đề án chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, phát triển sản xuất phù hợp với điều kiện từng vùng, khu vực theo quy hoạch. Xây dựng các mô hình thủy lợi khép kín, chủ động tưới tiêu 100% diện tích sản xuất. Chỉ đạo xây dựng vùng sản xuất có thủy lợi khép kín, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, liên kết 4 nhà trong sản xuất, nhân rộng các mô hình sản xuất hiệu quả. Tăng cường thực hiện tốt công tác chuyển giao ứng dụng khoa học kỹ thuật, cơ giới hóa trong sản xuất, sử dụng giống mới có năng suất, chất lượng cao.

Tiếp tục phát triển các mô hình lúa sen xã Vĩnh Lộc; Mô hình trồng bưởi Năm Roi tại xã Phú Hữu; Mô hình xử lý rơm rạ bằng nấm *Trichoderma* tại 06 xã, thị trấn (Phú Hữu, Phước Hưng, Phú Hội, Đa Phước, Vĩnh Trường, Nhơn Hội); Mô hình Công nghệ sinh thái ruộng lúa bờ hoa tại 06 xã (Vĩnh Hậu, Vĩnh Lộc, Phú Hữu, Vĩnh Hội Đông, Quốc Thái, Phú Hội). Triển khai mở các lớp tập huấn nâng cao nhận thức cho bà con nông dân về yêu cầu sản xuất rau sạch, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Huy động các nguồn lực thực hiện thành công mục tiêu xây dựng thôn mới.

Năm 2024, để phát triển theo định hướng trên, đồng thời nhằm đáp ứng cho nhu cầu đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật - xã hội; phát triển thương mại dịch vụ; tiểu thủ công nghiệp theo mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra. Do đó, diện tích đất nông nghiệp còn khoảng 19.373,63 ha. Trong đó, diện tích các loại đất như sau:

- Đất trồng lúa, diện tích 14.191,88 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác, diện tích 1.743,96 ha;
- Đất trồng cây lâu năm, diện tích 3.157,13 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản, diện tích 280,66 ha.

2.2.2. Đất phi nông nghiệp

a. Đất quốc phòng

Năm 2024, diện tích đất quốc phòng là 42,15 ha: Bộ Tư lệnh Quân khu 9 định hướng xây dựng công trình quốc phòng trên địa bàn xã Phú Hữu. Chỉ tiêu này tăng 6,20 ha so với năm 2023 do các công trình này chuyển tiếp thực hiện thu hồi đất năm 2024.

b. Đất an ninh

Năm 2024, diện tích đất an ninh là 3,21 ha: tỉnh và huyện không định hướng xây dựng thêm công trình an ninh trên địa bàn huyện. Do đó, diện tích không biến động so với năm 2023.

c. Đất cụm công nghiệp

Năm 2024, diện tích đất cụm công nghiệp là 18,40 ha: tỉnh và huyện không có định hướng phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn huyện. Do đó, diện tích không biến động so với năm 2023.

d. Đất thương mại, dịch vụ

Năm 2024, diện tích đất thương mại, dịch vụ là 37,03 ha: tỉnh và huyện không có định hướng phát triển đất thương mại, dịch vụ trên địa bàn huyện. Do đó, diện tích không biến động so với năm 2023.

e. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Năm 2024, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 17,93 ha giảm so với năm 2023 do thực hiện nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất.

f. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Năm 2024, diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 6,44 ha: tỉnh và huyện không có định hướng phát triển khu sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm trên địa bàn huyện. Do đó, diện tích không biến động so với năm 2024.

g. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

- Đất giao thông

Tập trung huy động mọi nguồn lực từ ngân sách nhà nước, cộng đồng, doanh nghiệp, các tổ chức trong và ngoài huyện, huy động sự đóng góp của nhân dân để tiếp tục đầu tư có trọng tâm, trọng điểm kết cấu hạ tầng giao thông, phục vụ thiết thực cho phát triển kinh tế - xã hội. Tranh thủ sự đầu tư từ cấp trên tiếp tục thực hiện các công trình chuyên tiếp từ năm 2023.

Năm 2024, để đáp ứng cho nhu cầu đầu tư xây dựng theo định hướng như trên của huyện, diện tích đất giao thông cần tăng thêm 5,07 ha. Tổng diện tích đất giao thông năm 2024 là 370,47 tăng so với năm 2023 do cần thu hồi đất thực hiện công trình Nâng cấp, mở rộng đường Bờ Đông liên xã trong năm 2024.

- Đất thủy lợi

Huyện sẽ tập trung cải tạo nâng cao chất lượng công trình hiện có, mở rộng và xây dựng mới thêm một số công trình phục vụ sản xuất trên địa bàn, nhằm điều tiết nguồn nước, ngăn mặn và cung cấp nước tưới tiêu vào mùa khô.

Năm 2024, diện tích đất thủy lợi là 328,71 ha: huyện tập chung cải tạo hệ thống thủy lợi nội đồng, chưa có định hướng đầu tư mở rộng. Do đó, diện tích không biến động so với năm 2023

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Năm 2024, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 5,17 ha: tỉnh và huyện không có định hướng xây dựng công trình văn hóa trên địa bàn huyện. Do đó, diện tích không thay đổi so với năm 2023.

- Đất xây dựng cơ sở y tế

Năm 2024, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 5,71 ha tỉnh và huyện không có định hướng xây dựng công trình y tế trên địa bàn huyện. Do đó, diện tích không thay đổi so với năm 2023.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo

Năm 2024, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo là 46,45 ha: huyện định hướng đầu tư xây dựng và nâng cấp 04 điểm trường trên địa bàn xã Vĩnh Trường (Trường tiểu học B Vĩnh Trường điểm chính Ấp La Ma); Thị trấn Long Bình (Trường tiểu học B Long Bình); Xã Nhơn Hội (Trường tiểu học B Nhơn Hội điểm chính Ấp Búng Lón); Xã Vĩnh Hội Đông (Trường tiểu học A Vĩnh Hội Đông điểm chính Ấp Vĩnh Hội) và thực hiện nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất. Tổng diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo tăng 0,61 ha so với năm 2023.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

Năm 2024, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 10,15 ha: tỉnh và huyện không có định hướng xây dựng công trình thể dục thể thao trên địa bàn huyện. Do đó, diện tích không thay đổi so với năm 2023.

- Đất công trình năng lượng

Năm 2024, diện tích đất công trình năng lượng là 1,81 ha: tỉnh và huyện không có định hướng xây dựng công trình năng lượng trên địa bàn huyện. Do đó, diện tích không thay đổi so với năm 2023.

- Đất công trình bưu chính viễn thông

Năm 2024, diện tích đất công trình bưu chính viễn thông là 0,31 ha: tỉnh và huyện không có định hướng xây dựng công trình bưu chính viễn thông trên địa bàn huyện. Do đó, diện tích không thay đổi so với năm 2023.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải

Năm 2024, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 1,45 ha: tỉnh và huyện không có định hướng xây dựng bãi thải, công trình xử lý chất thải trên địa bàn huyện. Do đó, diện tích không thay đổi so với năm 2023.

- Đất cơ sở tôn giáo

Năm 2024, diện tích đất cơ sở tôn giáo là 12,44 ha: tỉnh và huyện không có định hướng xây dựng cơ sở tôn giáo trên địa bàn huyện. Do đó, diện tích không thay đổi so với năm 2023.

- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Năm 2024, diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 25,94 ha: tỉnh và huyện không có định hướng bố trí đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng trên địa bàn huyện. Do đó, diện tích không thay đổi so với năm 2023.

- Đất chợ

Năm 2024, diện tích đất chợ là 7,17 ha: tỉnh và huyện không có định hướng xây dựng chợ trên địa bàn huyện. Do đó, diện tích không thay đổi so với năm 2023.

h. Đất sinh hoạt cộng đồng

Năm 2024, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng là 0,16 ha: tỉnh và huyện không có nhu cầu đầu tư xây dựng mới, cũng như mở rộng các điểm sinh hoạt cộng đồng trên địa bàn huyện. Do đó, diện tích không tăng thêm so với năm 2023.

i. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Năm 2024, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 1,57 ha: tỉnh và huyện không có định hướng bố trí đất xây dựng thêm các khu vui chơi, giải trí công cộng trên địa bàn huyện. Do đó, diện tích không thay đổi so với năm 2023.

j. Đất ở tại nông thôn

Năm 2024, diện tích đất ở tại nông thôn là 920,20 ha: huyện thực hiện các xây dựng trường học, nâng cấp mở rộng giao thông và thực hiện nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất. diện tích tăng 24,36 ha so với năm 2023.

k. Đất ở tại đô thị

Năm 2024, diện tích đất ở tại đô thị là 252,07 ha, huyện tập trung phát triển đô thị trên địa bàn thị trấn An Phú (Khu đô thị mới thị trấn An Phú), xây dựng trường học, thực hiện nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất. Diện tích tăng 8,04 ha so với năm 2023.

l. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Năm 2024, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 12,57 ha: tỉnh và huyện không có định hướng tạo quỹ đất để xây dựng công trình trụ sở cơ quan trên địa bàn huyện. Do đó, diện tích không thay đổi so với năm 2023.

m. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Năm 2024, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 0,70 ha: tỉnh và huyện không có định hướng bố trí đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp trên địa bàn huyện. Do đó, diện tích không thay đổi so với năm 2023.

n. Đất cơ sở tín ngưỡng

Năm 2024, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng là 8,59 ha: tỉnh và huyện không có định hướng bố trí đất xây dựng thêm cơ sở tín ngưỡng trên địa bàn huyện. Do đó, diện tích không thay đổi so với năm 2023.

o. Đất sông, ngòi, kênh, rạch

Năm 2024, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch là 1.019,16 ha: tỉnh và huyện có định hướng bố trí đất để mở rộng kênh, rạch trên địa bàn huyện. Do đó, diện tích không thay đổi so với năm 2023.

p. Đất có mặt nước chuyên dùng

Năm 2024, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 100,17 ha: tỉnh và huyện có định hướng bố trí đất có mặt nước chuyên dùng trên địa bàn huyện. Do đó, diện tích không thay đổi so với năm 2023.

3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Bảng 6: Tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 huyện An Phú

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024			
				Diện tích phân bổ năm 2024 (Từ QHSDD đến năm 2030)	Diện tích huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích năm 2024	So sánh 2024/2023 tăng(+), giảm(-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)=(7)-(4)
I	Loại đất						
1	Đất nông nghiệp	NNP	19.417,90		19.373,63	19.373,63	-44,27
1.1	Đất trồng lúa	LUA	14.252,11		14.191,88	14.191,88	-60,23
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>14.252,11</i>		<i>14.191,88</i>	<i>14.191,88</i>	<i>-60,23</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.752,11		1.743,96	1.743,96	-8,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.139,62		3.157,13	3.157,13	17,51
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-		-	-	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-		-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-		-	-	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	274,06		280,66	280,66	6,60
1.8	Đất làm muối	LMU	-		-	-	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-		-	-	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.211,85		3.256,13	3.256,13	44,27
2.1	Đất quốc phòng	CQP	35,95		42,15	42,15	6,20
2.2	Đất an ninh	CAN	3,21		3,21	3,21	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-		-	-	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	18,40		18,40	18,40	0,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	37,03		37,03	37,03	0,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17,94		17,93	17,93	-0,01
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-		-	-	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	6,44		6,44	6,44	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024			
				Diện tích phân bổ năm 2024 (Từ QHSDD đến năm 2030)	Diện tích huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích năm 2024	So sánh 2024/2023 tăng(+), giảm(-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)=(7)-(4)
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	810,09		815,78	815,78	5,69
-	Đất giao thông	DGT	365,39		370,47	370,47	5,07
-	Đất thủy lợi	DTL	328,71		328,71	328,71	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,17		5,17	5,17	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,71		5,71	5,71	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	45,84		46,45	46,45	0,61
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	10,15		10,15	10,15	0,00
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,81		1,81	1,81	0,00
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,31		0,31	0,31	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-		-	-	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-		-	-	0,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,45		1,45	1,45	0,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12,44		12,44	12,44	0,00
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	25,94		25,94	25,94	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-		-	-	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-		-	-	0,00
-	Đất chợ	DCH	7,17		7,17	7,17	0,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-		-	-	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,16		0,16	0,16	0,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,57		1,57	1,57	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	895,85		920,20	920,20	24,36
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	244,03		252,07	252,07	8,04
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,57		12,57	12,57	0,00
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,70		0,70	0,70	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-		-	-	
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	8,59		8,59	8,59	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.019,16		1.019,16	1.019,16	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024			
				Diện tích phân bổ năm 2024 (Từ QHSDD đến năm 2030)	Diện tích huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích năm 2024	So sánh 2024/2023 tăng(+), giảm(-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)=(7)-(4)
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	100,17		100,17	100,17	0,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-		-	-	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-		-	-	
II	Khu chức năng		26.415,23		26.415,23	26.415,23	-
1	Đất khu công nghệ cao	KCN					-
2	Đất khu kinh tế	KKT					-
3	Đất đô thị	KDT	1.178,38		1.178,38	1.178,38	-
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	14.241,45		14.241,45	14.241,45	-
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN					-
6	Khu du lịch	KDL					-
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT					-
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	18,40		18,40	18,40	-
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	131,42		131,42	131,42	-
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	37,03		37,03	37,03	-
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	168,45		168,45	168,45	-
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	9.456,58		9.456,58	9.456,58	-
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	1.183,52		1.183,52	1.183,52	-

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Bảng 7: Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện An Phú

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT An Phú	TT Long Bình	TT Đa Phước	Xã Khánh An	Xã Khánh Bình	Xã Nhơn Hội	Xã Phú Hội	Xã Phú Hữu	Xã Phước Hưng	Xã Quốc Thái	Xã Vĩnh Hậu	Xã Vĩnh Hội Đông	Xã Vĩnh Lộc	Xã Vĩnh Trường
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
I	Loại đất		22.629,76	822,21	356,17	1.576,15	648,69	788,04	1.278,06	2.369,63	3.971,74	1.548,96	1.088,33	2.061,61	786,96	4.126,09	1.207,12
1	Đất nông nghiệp	NNP	19.373,63	558,84	182,53	1.301,17	424,95	609,43	1.087,41	2.108,99	3.689,79	1.321,55	848,35	1.838,49	603,09	3.856,97	942,07
1.1	Đất trồng lúa	LUA	14.191,88	384,84	-	982,71	-	55,60	722,74	1.922,94	2.341,54	1.093,73	496,28	1.535,60	499,76	3.616,36	539,79
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>14.191,88</i>	<i>384,84</i>	<i>-</i>	<i>982,71</i>	<i>-</i>	<i>55,60</i>	<i>722,74</i>	<i>1.922,94</i>	<i>2.341,54</i>	<i>1.093,73</i>	<i>496,28</i>	<i>1.535,60</i>	<i>499,76</i>	<i>3.616,36</i>	<i>539,79</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.743,96	67,34	1,10	28,23	9,23	50,39	52,34	94,91	670,08	73,55	152,59	181,42	38,15	152,03	172,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.157,13	74,41	171,10	257,78	407,92	497,39	300,20	53,38	629,92	145,17	177,00	117,00	40,06	73,22	212,57
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	280,66	32,26	10,33	32,45	7,80	6,05	12,13	37,76	48,25	9,10	22,48	4,47	25,13	15,36	17,09
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.256,13	263,37	173,64	274,98	223,74	178,61	190,64	260,64	281,95	227,41	239,98	223,12	183,86	269,12	265,06
2.1	Đất quốc phòng	CQP	42,15	5,09	1,43	6,98	0,75	1,09	2,69	5,95	12,64	1,27	-	0,91	2,72	0,29	0,34
2.2	Đất an ninh	CAN	3,21	3,09	0,01	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	18,40	18,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	37,03	0,40	34,44	-	0,90	0,19	0,10	0,30	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17,93	2,09	3,14	2,34	0,94	0,10	4,49	0,87	0,46	0,68	1,49	0,24	0,19	0,41	0,49
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT An Phú	TT Long Bình	TT Đa Phước	Xã Khánh An	Xã Khánh Bình	Xã Nhơn Hội	Xã Phú Hội	Xã Phú Hữu	Xã Phước Hưng	Xã Quốc Thái	Xã Vĩnh Hậu	Xã Vĩnh Hội Đông	Xã Vĩnh Lộc	Xã Vĩnh Trường
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	6,44	6,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	815,78	63,69	51,12	57,25	55,05	51,81	46,34	71,97	63,82	51,01	60,94	74,61	46,59	71,71	49,86
	<i>Trong đó:</i>																
-	Đất giao thông	DGT	370,47	28,39	20,58	25,59	26,01	28,63	20,59	26,81	32,93	23,58	32,95	25,19	23,18	31,08	24,96
-	Đất thủy lợi	DTL	328,71	18,88	22,67	19,08	18,19	19,25	20,02	39,67	23,54	19,58	18,80	45,77	17,33	30,47	15,46
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,17	2,56	0,74	0,30	0,81	-	0,07	0,11	0,19	-	-	0,16	-	-	0,23
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,71	2,48	0,34	0,19	0,11	0,13	0,19	0,16	0,15	0,10	1,28	0,08	0,11	0,13	0,26
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	46,45	6,62	3,21	3,74	4,82	2,03	2,80	2,72	1,68	2,23	5,15	2,25	2,38	3,81	3,01
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	10,15	0,56	-	0,78	0,61	0,23	-	1,18	1,29	1,48	-	-	1,12	2,19	0,71
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,81	0,71	-	0,01	-	-	-	-	-	1,09	-	-	-	-	-
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,31	0,08	0,02	0,02	0,01	-	0,05	0,03	-	0,03	0,02	-	0,03	-	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,45	0,04	0,41	-	-	-	-	-	0,20	0,15	0,12	-	0,27	0,26	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12,44	0,77	1,57	2,23	0,88	0,78	1,41	0,56	0,47	0,21	0,77	0,33	0,51	0,36	1,59
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	25,94	1,35	1,24	4,99	2,71	0,76	0,86	0,50	2,11	2,45	1,09	0,77	1,36	2,98	2,77
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	7,17	1,25	0,34	0,32	0,90	-	0,36	0,23	1,26	0,11	0,76	0,06	0,30	0,43	0,85
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,16	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,57	1,10	0,27	-	-	-	0,11	-	0,09	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	920,20	-	-	-	99,21	64,47	62,22	87,54	111,95	91,66	88,36	63,23	43,07	101,37	107,12

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT An Phú	TT Long Bình	TT Đa Phước	Xã Khánh An	Xã Khánh Bình	Xã Nhơn Hội	Xã Phú Hội	Xã Phú Hữu	Xã Phước Hưng	Xã Quốc Thái	Xã Vĩnh Hậu	Xã Vĩnh Hội Đông	Xã Vĩnh Lộc	Xã Vĩnh Trường
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	252,07	88,49	53,07	110,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,57	3,36	1,35	1,11	0,79	0,48	0,42	0,84	0,80	0,29	0,71	0,55	0,23	1,20	0,44
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,70	0,53	0,01	-	-	-	-	-	0,16	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	8,59	0,15	0,02	0,53	1,55	0,42	0,55	0,21	0,73	0,72	0,79	0,09	1,35	0,68	0,80
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.019,16	64,82	28,78	96,15	47,66	34,90	55,05	92,96	91,20	81,68	69,02	83,39	89,61	93,20	90,74
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	100,17	5,72	-	-	16,89	25,15	18,67	-	-	-	18,57	-	-	-	15,17
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Khu chức năng		26.415,23	1.893,22	727,25	1.809,33	446,82	583,83	1.711,91	2.463,93	5.136,56	2.511,42	935,67	1.991,97	821,47	4.179,66	1.202,17
1	Đất khu công nghệ cao	KCN															
2	Đất khu kinh tế	KKT															
3	Đất đô thị	KDT	1.178,38	822,21	356,17												
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	14.241,45	440,49		940,53		59,01	811,20	1.891,35	2.490,04	1.038,59	504,25	1.574,00	502,46	3.466,06	523,47
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN															
6	Khu du lịch	KDL															
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT															
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	18,40	18,40													
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	131,42	83,59	47,83												
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	37,03	0,40	34,44		0,90	0,19	0,10	0,30	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	168,45	83,99	82,27		0,90	0,19	0,10	0,30	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	9.456,58	358,46	155,57	728,53	365,16	461,67	837,90	462,37	2.537,16	1.381,77	344,08	356,74	276,44	617,67	573,05

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT An Phú	TT Long Bình	TT Đa Phước	Xã Khánh An	Xã Khánh Bình	Xã Nhơn Hội	Xã Phú Hội	Xã Phú Hữu	Xã Phước Hưng	Xã Quốc Thái	Xã Vĩnh Hậu	Xã Vĩnh Hội Đông	Xã Vĩnh Lộc	Xã Vĩnh Trường
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	1.183,52	85,68	50,97	140,27	79,86	62,77	62,61	109,61	109,16	90,86	87,14	61,03	42,37	95,73	105,45

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

4. Nhu cầu chuyển mục đích SDD của địa phương, hộ gia đình, cá nhân.

4.1. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp

Kết quả thực hiện chuyển mục đích từ 2021 – 2023 theo quy hoạch được phê duyệt đạt 5,92 ha. Năm 2024, nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất là 37,57 ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa: Theo quy hoạch sử dụng đất được duyệt, đến năm 2030 diện tích đất trồng lúa chuyển sang phi nông nghiệp là 608,95 ha, phân bổ chi tiết đến các xã, thị trấn như sau: TT An Phú 292,61 ha; TT Đa Phước 47,70 ha; Khánh Bình 20,48 ha; Nhơn Hội 23,10 ha; Phú Hội 15,96 ha; Phú Hữu 57,39 ha; Phước Hưng 25,88 ha; Quốc Thái 19,72 ha; Vĩnh Hậu 18,17 ha; Vĩnh Hội Đông 23,39 ha; Vĩnh Lộc 43,56 ha; Vĩnh Trường 20,98 ha. Riêng 02 địa bàn (thị trấn Long Bình và xã Khánh An) không có chỉ tiêu đất trồng lúa được phép chuyển sang đất phi nông nghiệp.

UBND huyện An Phú xác định chỉ tiêu chuyển mục đích đất trồng lúa năm 2024 là 17,30 ha, thấp hơn 591,65 ha so với quy hoạch được duyệt. Phân bổ chi tiết đến các xã, thị trấn như sau: TT An Phú 2,00 ha; TT Đa Phước 1,50 ha; Khánh Bình 0,30 ha; Nhơn Hội 2,00 ha; Phú Hội 2,00 ha; Phú Hữu 1,00 ha; Phước Hưng 1,00 ha; Quốc Thái 0,40 ha; Vĩnh Hậu 0,50 ha; Vĩnh Hội Đông 0,10 ha; Vĩnh Lộc 0,50 ha; Vĩnh Trường 0,50 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Theo quy hoạch sử dụng đất được duyệt, đến năm 2030 diện tích đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang phi nông nghiệp là 34,77 ha, phân bổ chi tiết đến các xã, thị trấn như sau: TT An Phú 0,26 ha; TT Long Bình 4,50 ha; TT Đa Phước 8,30 ha; Khánh An 3,50 ha; Khánh Bình 1,42 ha; Nhơn Hội 1,00 ha; Phú Hội 1,00 ha; Phú Hữu 3,90 ha; Phước Hưng 1,15 ha; Quốc Thái 3,00 ha; Vĩnh Hậu 1,01 ha; Vĩnh Hội Đông 1,00 ha; Vĩnh Lộc 1,73 ha; Vĩnh Trường 3,00 ha.

UBND huyện An Phú xác định chỉ tiêu chuyển mục đích đất trồng cây hàng năm khác năm 2024 là 7,45 ha, thấp hơn 27,32 ha so với quy hoạch được duyệt, phân bổ chi tiết đến các xã, thị trấn như sau: TT An Phú 0,10 ha; TT Long Bình 0,50 ha; TT Đa Phước 0,15 ha; Khánh An 2,00 ha; Khánh Bình 0,20 ha; Nhơn Hội 0,50 ha; Phú Hội 0,50 ha; Phú Hữu 1,00 ha; Phước Hưng 0,50 ha; Quốc Thái 0,40 ha; Vĩnh Hậu 0,50 ha; Vĩnh Hội Đông 0,10 ha; Vĩnh Lộc 0,50 ha; Vĩnh Trường 0,50 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: Theo quy hoạch sử dụng đất được duyệt, đến năm 2030 diện tích đất trồng cây lâu năm chuyển sang phi nông nghiệp là 444,19 ha, phân bổ chi tiết đến các xã, thị trấn như sau: TT An Phú 12,41 ha; TT Long Bình 156,58 ha; TT Đa Phước 22,38 ha; Khánh An 29,24 ha; Khánh Bình

101,63 ha; Nhơn Hội 18,46 ha; Phú Hội 7,02 ha; Phú Hữu 19,52 ha; Phước Hưng 13,00 ha; Quốc Thái 22,49 ha; Vĩnh Hậu 16,99 ha; Vĩnh Hội Đông 6,77 ha; Vĩnh Lộc 8,36 ha; Vĩnh Trường 9,34 ha.

UBND huyện An Phú xác định chỉ tiêu chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm năm 2024 là 12,32 ha, thấp hơn 431,87 ha so với quy hoạch được duyệt, phân bổ chi tiết đến các xã, thị trấn như sau: TT An Phú 2,32 ha; TT Long Bình 1,00 ha; TT Đa Phước 0,50 ha; Khánh An 1,50 ha; Khánh Bình 0,20 ha; Nhơn Hội 1,50 ha; Phú Hội 1,00 ha; Phú Hữu 1,10 ha; Phước Hưng 1,00 ha; Quốc Thái 0,6 ha; Vĩnh Hậu 0,50 ha; Vĩnh Hội Đông 0,10 ha; Vĩnh Lộc 0,50 ha; Vĩnh Trường 0,50 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Theo quy hoạch sử dụng đất được duyệt, đến năm 2030 diện tích đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang phi nông nghiệp là 1,25 ha, phân bổ chi tiết đến các xã, thị trấn như sau: Phú Hữu 0,36 ha; Vĩnh Hậu 0,74 ha; Vĩnh Lộc 0,16 ha. Riêng địa bàn 11 xã, thị trấn (TT An Phú, TT Long Bình, TT Đa Phước, Khánh An, Khánh Bình, Nhơn Hội, Phú Hội, Phước Hưng, Quốc Thái, Vĩnh Hội Đông và Vĩnh Trường) không có chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản được phép chuyển sang đất phi nông nghiệp.

UBND huyện An Phú xác định chỉ tiêu chuyển mục đích đất nuôi trồng thủy sản năm 2024 là 0,5 ha, thấp hơn 0,75 ha so với quy hoạch được duyệt, phân bổ chi tiết đến các xã, thị trấn như sau: Phú Hữu 0,35 ha; Vĩnh Hậu 0,10; Vĩnh Lộc 0,05 ha.

4.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

Kết quả thực hiện chuyển mục đích từ 2021 – 2023 theo quy hoạch được phê duyệt đạt 0,21 ha. Năm 2024, nhu cầu chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 38,12 ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm: Theo quy hoạch sử dụng đất được duyệt, đến năm 2030 diện tích đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm là 1.306,45 ha, phân bổ chi tiết đến các xã, thị trấn như sau: TT An Phú 10,00 ha; TT Đa Phước 135,00 ha; Khánh Bình 10,00 ha; Nhơn Hội 150,00 ha; Phú Hội 10,00 ha; Phú Hữu 340,00 ha; Phước Hưng 10,00 ha; Quốc Thái 10,00 ha; Vĩnh Hậu 74,00 ha; Vĩnh Hội Đông 10,00 ha; Vĩnh Lộc 10,00 ha; Vĩnh Trường 537,45 ha.

UBND huyện An Phú xác định chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm năm 2024 là 30,00 ha, thấp hơn 1276,45 ha so với quy hoạch được duyệt, phân bổ chi tiết đến các xã, thị trấn như sau: TT An Phú 2,00 ha; TT Đa Phước 15,00 ha; Khánh Bình 0,50 ha; Nhơn Hội 0,50 ha; Phú Hội 5,00 ha; Phú Hữu 1,00 ha; Phước Hưng 1,00 ha; Quốc Thái 0,50 ha;

Vĩnh Hậu 0,50 ha; Vĩnh Hội Đông 1,00 ha; Vĩnh Lộc 1,00 ha; Vĩnh Trường 2,00 ha.

- Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản: Theo quy hoạch sử dụng đất được duyệt, đến năm 2030 diện tích đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản là 32,23 ha, phân bổ chi tiết đến các xã, thị trấn như sau: TT An Phú 26,78 ha; Vĩnh Trường 6,45 ha.

UBND huyện An Phú xác định chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản năm 2024 là 6,60 ha, thấp hơn 25,63 ha so với quy hoạch được duyệt, phân bổ chi tiết đến các xã, thị trấn như sau: TT An Phú 6,00 ha; Vĩnh Trường 0,60 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản: Theo quy hoạch sử dụng đất được duyệt, đến năm 2030 diện tích Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản là 4,30 ha, phân bổ chi tiết đến các xã, thị trấn như sau: Khánh An 4,30 ha (các xã, thị trấn khác không được phân bổ).

UBND huyện An Phú xác định chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản năm 2024 là 0,50 ha, thấp hơn 3,80 ha so với quy hoạch được duyệt, phân bổ chi tiết đến các xã, thị trấn như sau: Khánh An 0,50 ha.

4.3. Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở

Từ năm 2021 – 2023 huyện không có thực hiện đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở. Theo quy hoạch sử dụng đất được duyệt, đến năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 1,15 ha. Đến năm 2024, nhu cầu đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở là 0,02 ha, phân bổ chi tiết đến các xã, thị trấn như sau: Quốc Thái 0,01 ha; Vĩnh Lộc 0,01 ha.

Bảng 8: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 huyện An Phú

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT An Phú	TT Long Bình	TT Đa Phước	Xã Khánh An	Xã Khánh Bình	Xã Nhơn Hội	Xã Phú Hội	Xã Phú Hữu	Xã Phước Hưng	Xã Quốc Thái	Xã Vĩnh Hậu	Xã Vĩnh Hội Đông	Xã Vĩnh Lộc	Xã Vĩnh Trường
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(...)+ (18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	37,57	4,42	1,50	2,15	3,50	0,70	4,00	3,50	3,45	2,50	2,50	2,90	0,40	3,05	3,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	17,30	2,00	-	1,50	-	0,30	2,00	2,00	1,00	1,00	1,50	1,80	0,20	2,00	2,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>17,30</i>	<i>2,00</i>	<i>-</i>	<i>1,50</i>	<i>-</i>	<i>0,30</i>	<i>2,00</i>	<i>2,00</i>	<i>1,00</i>	<i>1,00</i>	<i>1,50</i>	<i>1,80</i>	<i>0,20</i>	<i>2,00</i>	<i>2,00</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	7,45	0,10	0,50	0,15	2,00	0,20	0,50	0,50	1,00	0,50	0,40	0,50	0,10	0,50	0,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	12,32	2,32	1,00	0,50	1,50	0,20	1,50	1,00	1,10	1,00	0,60	0,50	0,10	0,50	0,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,50	-	-	-	-	-	-	-	0,35	-	-	0,10	-	0,05	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		37,12	8,00	-	15,00	0,50	0,50	0,50	5,00	1,00	1,00	0,51	0,50	1,00	1,01	2,60
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	30,00	2,00	-	15,00	-	0,50	0,50	5,00	1,00	1,00	0,50	0,50	1,00	1,00	2,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất	LUA/NTS	6,60	6,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,60

	nuôi trồng thủy sản																	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,50	-	-	-	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	0,01

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Bảng 9: Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 của huyện An Phú

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT An Phú	TT Long Bình	TT Đa Phước	Xã Khánh An	Xã Khánh Bình	Xã Nhơn Hội	Xã Phú Hội	Xã Phú Hữu	Xã Phước Hưng	Xã Quốc Thái	Xã Vĩnh Hậu	Xã Vĩnh Hội Đông	Xã Vĩnh Lộc	Xã Vĩnh Trường
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp	NNP	6,70	-	0,29	-	-	-	0,04	-	6,20	-	-	-	0,02	-	0,16
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6,33	-	-	-	-	-	-	-	6,20	-	-	-	0,02	-	0,11
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6,33</i>	-	-	-	-	-	-	-	<i>6,20</i>	-	-	-	<i>0,02</i>	-	<i>0,11</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,20	-	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,17	-	0,09	-	-	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	0,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,19	-	0,03	-	-	-	0,05	-	-	-	-	2,54	-	2,54	0,04
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT An Phú	TT Long Bình	TT Đa Phước	Xã Khánh An	Xã Khánh Bình	Xã Nhơn Hội	Xã Phú Hội	Xã Phú Hữu	Xã Phước Hưng	Xã Quốc Thái	Xã Vĩnh Hậu	Xã Vĩnh Hội Đông	Xã Vĩnh Lộc	Xã Vĩnh Trường
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>																
-	Đất giao thông	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT An Phú	TT Long Bình	TT Đa Phước	Xã Khánh An	Xã Khánh Bình	Xã Nhơn Hội	Xã Phú Hội	Xã Phú Hữu	Xã Phước Hưng	Xã Quốc Thái	Xã Vĩnh Hậu	Xã Vĩnh Hội Đông	Xã Vĩnh Lộc	Xã Vĩnh Trường
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,16	-	-	-	-	-	0,05	-	-	-	-	2,54	-	2,54	0,04
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,03	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

5. Diện tích đất cần thu hồi

Năm 2024, tổng diện tích đất cần thu hồi 11,89 ha. Cụ thể:

5.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất cần thu hồi 6,70 ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa 6,33 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 0,20 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 0,17 ha.

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã: TT Long Bình 0,29 ha; xã Nhơn Hội 0,04 ha; xã Phú Hữu 6,20 ha; xã Vĩnh Hội Đông 0,02 ha; xã Vĩnh Trường 0,16 ha.

5.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất cần thu hồi 5,19 ha, trong đó:

- Đất ở tại nông thôn 5,16 ha;
- Đất ở tại đô thị 0,03 ha.

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã: TT Long Bình 0,03 ha; xã Nhơn Hội 0,05 ha; xã Vĩnh Hậu 2,54 ha; xã Vĩnh Lộc 2,54 ha; xã Vĩnh Trường 0,04 ha.

6. Danh mục các công trình, dự án trong năm 2024

(Đính kèm Biểu 10 phụ lục bảng biểu)

7. Danh mục công trình, dự án trình Thủ tướng Chính phủ cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2024

Năm 2024, tỉnh và huyện hiện chưa có định hướng các công trình dự án thực hiện trên địa bàn huyện từ sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần thông qua Thủ tướng chính phủ cho phép thực hiện.

8. Danh mục dự án có thu hồi đất và sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2024 trình thông qua HĐND tỉnh

Năm 2024, tỉnh và huyện không có định hướng các công trình, dự án có thu hồi đất và sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng thực hiện trên địa bàn huyện.

9. Danh mục dự án có thu hồi đất năm 2024 trình thông qua Hội đồng nhân tỉnh An Giang

Năm 2024, tỉnh và huyện không có định hướng công trình, dự án có thu hồi đất trình thông qua Hội đồng nhân tỉnh An Giang. Chủ yếu thực hiện chuyển tiếp các công trình, dự án từ năm 2023 chưa hoàn thành công tác thu hồi đất.

10. Danh mục các thửa đất nhỏ hẹp trong năm 2024

Năm 2024, trên địa bàn huyện không có các thửa đất nhỏ hẹp đưa ra khai thác.

11. Danh mục các khu đất công đăng ký khai thác trong năm 2024

Bảng 10: Danh mục các khu đất công đăng ký khai thác trong năm 2024

TT	Tên khu đất	Đơn vị đang quản lý	Xã, thị trấn	Diện tích (m ²)	Số tờ	Số thửa	Quyết định giao đất quản lý của cơ quan có thẩm quyền (số, ngày)	Mục đích khai thác	Loại đất được quy hoạch trên bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đã được phê duyệt	Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 của cơ quan có thẩm quyền (số, ngày) nếu có	Hiện trạng thực địa đến thời điểm đưa ra khai thác
1	Đất bãi bồi	UBND huyện An Phú	Xã Vĩnh Hội Đông	31.433,10	12; 13 (BĐ 283)	175, 176; 92, 93	Quyết định số 2745/QĐ-UBND ngày 08/12/2018 của UBND tỉnh An Giang	HNK	HNK		Đất trồng ngập nước
2	Đất ao trường TH A Phú Hữu	UBND xã Phú Hữu	Xã Phú Hữu	560,20	27	7		ONT	ONT		Đất trồng ngập nước
3	Sân bóng đá Phú Hiệp	UBND xã Phú Hữu	Xã Phú Hữu	8.326,00	94	167; 168		HNK	HNK		Đất trồng ngập nước
4	Đất bãi bồi khu vực sau UBND xã Vĩnh Hậu	UBND xã Vĩnh Hậu	Xã Vĩnh Hậu	27.748,20	28	190		HNK	HNK		Đất cỏ tạp và cây đại
5	Trường A Phú Hữu	UBND xã Phú Hữu	Xã Phú Hữu	826,40	19	117		ONT	ONT		Đất trồng
6	Khu tái tạo căn cứ B3	UBND xã Khánh Bình	Xã Khánh Bình	33.875,90	38	221		ONT	ONT		Đất trồng
7	Khu dân cư và Thương mại Dịch vụ cửa khẩu Khánh Bình	Ban QL Khu kinh tế	TT Long Bình	19.717,00	21	291	Quyết định số 961/QĐ-UBND ngày 5/6/2015 của UBND tỉnh An Giang	TMD	TMD	Quyết định số 1967/QĐ-UBND ngày 20/8/2021 của UBND tỉnh An Giang	Đất trồng, cỏ tạp
8	Khu đất quản lý theo Quyết định số 1188 của UBND tỉnh An Giang	UBND huyện An Phú	Xã Vĩnh Hội Đông	3.733,60	27	205	Quyết định số 1188/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 của UBND tỉnh An Giang	LUC	LUC		Đất trồng lúa
	CỘNG	08 khu									

Năm 2024 huyện bổ sung thêm 01 khu đất công trên địa bàn xã Vĩnh Hội Đông đưa ra khai thác theo Quyết định số 1188/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 của UBND tỉnh An Giang

12. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch 2024

12.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai ngày 29/11/2013;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/09/2016 của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao;
- Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

- Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Thông tư số 89/2017/TT-BTC ngày 23/8/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03/4/2017 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao;

- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

- Nghị quyết số 16/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang về việc thông qua Bảng giá các loại đất áp dụng cho giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang;

- Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 28/9/2016 của UBND tỉnh An Giang về việc ban hành quy định mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển từ đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang;

- Quyết định số 33/2018/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 của UBND tỉnh An Giang ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh An Giang;

- Quyết định số 28/2019/QĐ-UBND ngày 19/7/2019 của UBND tỉnh An Giang sửa đổi, bổ sung quy định được ban hành kèm theo Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 28/9/2016 của UBND tỉnh An Giang;

- Quyết định số 83/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh An Giang ngày 31/12/2019 ban hành đơn giá thuê đất, thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh An Giang;

- Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND ngày 25/02/2020 của UBND tỉnh An Giang ban hành Quy định về các định mức sử dụng đất trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Quyết định số 70/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 ban hành Bảng giá các loại đất áp dụng giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang;
- Quyết định số 11/2023/QĐ-UBND ngày 30/3/2023 của UBND tỉnh An Giang về điều chỉnh hệ số giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2023.

12.2. Phương pháp tính toán khoản thu, chi liên quan đến đất đai

- Tính các khoản thu: bao gồm thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, lệ phí địa chính...
- Tính các khoản chi: bao gồm chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, ...

12.3. Dự kiến thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch 2024

- Tổng thu: 589.537 triệu đồng
- Tổng chi: 149.656 triệu đồng
- Cân đối: 439.881 triệu đồng

Bảng 11: Dự kiến các khoản thu, chi bồi thường, thu hồi đất năm 2024

TT	Nội dung	Chi phí bồi thường, hỗ trợ					Nguồn thu			Chênh lệch thu chi tăng (+), giảm (-)
		Tổng	Đất ở	Đất lúa	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Tổng	Đất ở	Cho thuê đất	
1	Nguồn vốn ngân sách TW, tỉnh									
	Diện tích (ha)	6,20	-	6,20	-	-	-	-	-	-
	Chi phí (triệu đồng)	5.704	-	5.704	-	-	-	-	-	-5.704
2	Nguồn vốn ngân sách cấp huyện									
	Diện tích (ha)	5,70	5,19	0,13	0,17	0,20	12,25	3,53	8,72	-
	Chi phí (triệu đồng)	143.952	143.485	119	164	184	105.428	97.404	8.025	-38.524
3	Nguồn vốn ngân sách cấp xã									
	Diện tích (ha)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Chi phí (triệu đồng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Nguồn vốn từ thu tiền sử dụng đất									
	Diện tích (ha)	-	-	-	-	-	18,79	18,79	-	-
	Chi phí (triệu đồng)	-	-	-	-	-	484.109	484.109	-	484.109
5	Nguồn vốn từ chủ dự án									
	Diện tích (ha)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Chi phí (triệu đồng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng diện tích (1+2+3+4+5)		11,90	5,19	6,33	0,17	0,20	31,03	31,03	8,72	-
Tổng chi phí (1+2+3+4+5)						149.656		589.537		439.881

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Giải pháp về bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

Triển khai và áp dụng nhanh việc ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp để thâm canh, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện của từng khu vực trên địa bàn nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất, tránh làm thoái hóa đất, nâng cao hiệu quả sử dụng và bảo vệ môi trường đất.

Tổ chức sản xuất nông nghiệp gắn với phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế; chú trọng phát triển kinh tế tập thể, sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao; tăng cường liên kết trong sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp, tạo giá trị gia tăng cao và phát triển bền vững.

Tăng cường các biện pháp để nâng cao chất lượng đất như tăng độ dày của đất, tôn cao vùng đất trũng thấp; tăng phân bón hữu cơ, phân vi sinh, bón vôi; thấu chua đối với đất bị nhiễm phèn, nhiễm mặn.v.v..

Khuyến cáo nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đất trong sản xuất nông nghiệp - thủy sản trên địa bàn huyện do sử dụng quá mức phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật nhằm tích cực làm giàu đất và bảo vệ môi trường.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, đào tạo và nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng đất trên địa bàn huyện, coi bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

Ban hành quy định về quản lý đất đai gắn liền với bảo vệ môi trường, nhằm từng bước nâng cao ý thức về bảo vệ môi trường của tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trong quá trình quản lý, sử dụng đất.

Đối với các dự án đầu tư trên địa bàn huyện, trước khi phê duyệt dự án cần bắt buộc thực hiện việc lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát khi các dự án đi vào hoạt động. Đồng thời, kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm về bảo vệ môi trường.

Thực hiện các chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối với các dự án sản xuất, kinh doanh trên địa bàn có ứng dụng công nghệ tiên tiến thân thiện với môi trường.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện.

2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Vận dụng linh hoạt các cơ chế, chính sách khuyến khích hỗ trợ, ưu đãi về giao đất, cho thuê đất; tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư,... để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, thương mại – dịch vụ và du lịch.

Đẩy mạnh công tác xã hội hoá nhằm tạo điều kiện cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước tham gia đối với các dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng có ý nghĩa quan trọng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện, theo hướng sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả cao.

Tăng cường tính công khai minh bạch về cơ chế, chính sách ưu đãi về thuế, đất đai, tín dụng nhằm kêu gọi, khuyến khích mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước tham gia đầu tư vào các dự án có sử dụng đất với quy mô lớn trên địa bàn huyện, đặc biệt đối với những dự án không gây ô nhiễm môi trường, sử dụng nhiều lao động.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động nhân dân hiến đất để xây dựng các công trình, dự án phục vụ cho mục đích công cộng: giáo dục, y tế, giao thông nông thôn, thủy lợi nội đồng nhằm sớm hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới nâng cao của huyện.

Bổ trí nhân sự, có đủ trình độ chuyên môn và kinh nghiệm để thực hiện. Bổ trí nguồn vốn, tăng cường kêu gọi đầu tư để thực hiện các công trình dự án.

Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách của trung ương, tỉnh và các nguồn vốn hiện có để đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho việc thúc đẩy đầu tư và phát triển trên địa bàn huyện.

Vận dụng linh hoạt các cơ chế, chính sách trong việc bồi thường thiệt hại, tái định cư hiện hành áp dụng trên địa bàn huyện nhằm hỗ trợ các nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng các dự án để sớm triển khai xây dựng và đi vào hoạt động sản xuất.

3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

3.1. UBND huyện

Tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã được UBND tỉnh phê duyệt theo đúng quy định, cụ thể:

- Đến các phòng ban, UBND các xã, thị trấn;
- Tại UBND huyện trong suốt thời gian kế hoạch sử dụng đất có hiệu lực;
- Đăng tải các thông tin chủ yếu của kế hoạch trên các Website của UBND huyện, UBND các xã, thị trấn và một số cơ quan khác có liên quan.

Phối hợp với các sở, ngành tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nội dung của kế hoạch đã được phê duyệt theo đúng quy định.

Tổ chức tuyên truyền nội dung kế hoạch sử dụng đất; xây dựng kế hoạch quản lý, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất nhằm đạt hiệu quả cao.

Tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tổ chức thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt theo đúng quy định.

3.2. Sở, ngành tỉnh

Trên cơ sở chỉ tiêu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực đã được duyệt, phối hợp với UBND huyện tổ chức thực hiện các công trình, dự án liên quan đảm bảo tiến độ, trình tự, thủ tục theo đúng quy định. Đồng thời, tiến hành rà soát, điều chỉnh các quy hoạch, kế hoạch có liên quan trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt để làm cơ sở thực hiện.

3.3. Giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, làm cơ sở triển khai thực hiện thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất và các thủ tục về đất đai theo quy định. Các cơ quan chuyên môn liên quan, báo cáo công tác quản lý việc khai thác và sử dụng tài nguyên đất, việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư, kết quả quản lý đất công ích, chuyển mục đích sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất trong năm kế hoạch.

4. Các giải pháp khác

4.1. Giải pháp về quản lý

Cụ thể hoá đồng bộ các chính sách về đất đai hiện hành vào điều kiện cụ thể của huyện. Đặc biệt thực hiện tốt các chính sách liên quan đến bồi thường hỗ trợ tái định cư như đào tạo nghề, chuyển đổi cơ cấu ngành nghề đối với những người bị thiếu đất hoặc không còn đất sản xuất khi nhà nước thu hồi đất để xây dựng các công trình vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.

Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ có liên quan nhằm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

Tổ chức công bố các dự án đầu tư trên địa bàn huyện sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch đúng thời gian quy định để nhân dân kiểm tra, giám sát quá trình triển khai thực hiện.

Xây dựng kế hoạch kiểm tra, kiểm soát tình trạng tự phát chuyển đổi đất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích khác không theo kế hoạch sử dụng đất nhằm thực hiện nghiêm theo kế hoạch được duyệt.

Ban hành quy định về cung cấp thông tin quy hoạch, kế hoạch đảm bảo được tính minh bạch, công khai của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để người sử dụng đất có thể tham gia vào việc thực hiện các mục tiêu kế hoạch đề ra.

Tăng cường việc kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất để có biện pháp xử lý nghiêm đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính theo hướng đơn giản, hiệu quả trong các thủ tục giao cấp đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thuê đất.v.v.

Tăng cường công tác tổ chức ngành tài nguyên và môi trường của huyện đảm bảo đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ quản lý đất đai trong giai đoạn mới.

4.2. Giải pháp về khoa học – công nghệ

Triển khai nhanh việc ứng dụng những thành tựu khoa học, công nghệ mới phù hợp vào công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện.

Xây dựng mạng thông tin đất đai giữa các cơ quan quản lý đất đai từ huyện xuống đến các xã, thị trấn và các đơn vị có liên quan, cập nhật nội dung kế hoạch sử dụng đất và các công trình, dự án khác có liên quan trên địa bàn huyện nhằm đáp ứng nhu cầu truy cập thông tin của các ban ngành, lĩnh vực, nhân dân và các nhà đầu tư.

4.3. Giải pháp sử dụng đất thích ứng với biến đổi khí hậu

Thực hiện các công trình, dự án kế hoạch đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, địa phương, đảm bảo kêu gọi đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp,... đảm bảo các tiêu chí khung về bảo vệ môi trường, các chỉ tiêu sử dụng đất do tỉnh phân bổ.

Đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường trong sử dụng đất, đặc biệt đối với các vùng bao đê kiểm soát lũ triệt để.

4.4. Đối với tài nguyên nước

Sử dụng nguồn nước khoa học và hợp lý trong sinh hoạt và sản xuất.

Tăng cường năng lực cho cơ quan dự báo khí tượng, thủy văn và tài nguyên nước.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện được xây dựng trên cơ sở kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 của huyện, tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện và căn cứ vào kết quả điều tra đánh giá hiện trạng, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023. Mặt khác, các thông tin về nhu cầu sử dụng đất được điều tra, khảo sát đến từng công trình, dự án và đã được sự đóng góp ý kiến các phòng, ban và địa phương. Vì vậy, đã đáp ứng đúng, đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và phù hợp với mục tiêu chung về phát triển kinh tế - xã hội năm 2024, đảm bảo khai thác hợp lý, có hiệu quả tài nguyên đất đai gắn liền với bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường; bảo vệ và tôn tạo di tích lịch sử văn hoá.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện, làm căn cứ để phân bổ, khai thác sử dụng hợp lý, có hiệu quả tài nguyên đất đai trên địa bàn huyện, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái cho cả trước mắt và lâu dài. Đây là công cụ để huyện thực hiện quản lý đất đai theo pháp luật. Do đó, sẽ góp phần hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện năm 2024, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và chất lượng cuộc sống của nhân dân. Đồng thời, tạo tiền đề cho việc đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện giai đoạn 2020-2025 theo đúng mục tiêu Nghị quyết đã đề ra.

2. Kiến nghị

Để kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện An Phú đạt hiệu quả cao, phát huy hết tiềm năng, thế mạnh của huyện; hướng người sử dụng đất vào việc khai thác và sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo tính thống nhất trong quản lý sử dụng đất. Đề nghị:

- Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang phê duyệt “Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện An Phú” làm căn cứ cho UBND huyện tổ chức thực hiện công tác quản lý và sử dụng đất đai đúng pháp luật và có hiệu quả cao.

- Ủy ban nhân dân tỉnh tập trung nguồn vốn để đầu tư xây dựng hoàn thành các công trình trọng điểm của tỉnh trên địa bàn huyện.

- Ủy ban nhân dân tỉnh sớm có giải pháp đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư, ... để thu hút các nhà đầu tư tham gia đầu tư các dự án trên địa bàn huyện trong năm kế hoạch.

- Ủy ban nhân dân tỉnh sớm hỗ trợ công tác tổ chức đấu giá quyền sử

dụng các thửa đất công theo quy hoạch chi tiết 1/500 cho các khu đất công vường quy hoạch.

- Ủy ban nhân dân tỉnh sớm tăng cường đầu tư, hỗ trợ thỏa đáng, đặc biệt là đối với phát triển cơ sở hạ tầng để huyện hoàn thành các công trình, dự án trên địa bàn nhằm thực hiện tốt kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 mà huyện đã đề ra./.

BIỂU SỐ LIỆU